PHẦN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI

BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 63/2014/TT-BGTVT	*Hà Nội, ngày 07 tháng 11 năm 2014*

THÔNG TƯ
Quy định về tổ chức, quản lý hoạt động vận tải bằng xe ô tô và dịch vụ hỗ trợ vận tải đường bộ

Căn cứ Luật Giao thông đường bộ ngày 13 tháng 11 năm 2008;

Căn cứ Nghị định số 86/2014/NĐ-CP ngày 10 tháng 9 năm 2014 của Chính phủ quy định về kinh doanh và điều kiện kinh doanh vận tải bằng xe ô tô;

Căn cứ Nghị định số 107/2012/NĐ-CP ngày 20 tháng 12 năm 2012 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giao thông vận tải.

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Vận tải và Tổng cục trưởng Tổng cục Đường bộ Việt Nam,

Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành Thông tư quy định về tổ chức, quản lý hoạt động vận tải bằng xe ô tô và dịch vụ hỗ trợ vận tải đường bộ.

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định về tổ chức, quản lý hoạt động vận tải hành khách, vận tải hàng hóa bằng xe ô tô và dịch vụ hỗ trợ vận tải đường bộ.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Thông tư này áp dụng đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động vận tải bằng xe ô tô và dịch vụ hỗ trợ vận tải đường bộ.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Thông tư này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Hành trình chạy xe được xác định bởi điểm đi, điểm đến, các tuyến đường bộ, các điểm đón, trả khách, trạm dừng nghỉ (nếu có) mà phương tiện đi qua.

2. Thời gian biểu chạy xe là tổng hợp các thời điểm tương ứng với từng vị trí của xe trên hành trình chạy xe.

3. Biểu đồ chạy xe là tổng hợp hành trình và thời gian biểu chạy xe của các chuyến xe trong một chu kỳ thời gian nhất định.

4. Lịch xe xuất bến là tổng hợp thời điểm xuất bến của các chuyến xe trong một chu kỳ thời gian tại một bến xe.

5. Điểm đón, trả khách là công trình đường bộ trên hành trình chạy xe dành cho xe ô tô vận chuyển hành khách theo tuyến cố định dừng để hành khách lên, xuống xe.

6. Điểm dừng xe buýt là công trình đường bộ được thiết kế và công bố cho xe buýt dừng để đón, trả hành khách.

7. Bãi đỗ xe là công trình thuộc kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ dùng để đỗ phương tiện giao thông đường bộ.

8. Dịch vụ trông, giữ xe là dịch vụ hỗ trợ vận tải đường bộ, trong đó tổ chức, cá nhân thực hiện dịch vụ trông giữ xe và được thu tiền đối với dịch vụ đó.

9. Đại lý vận tải là dịch vụ hỗ trợ vận tải đường bộ, trong đó tổ chức, cá nhân được đơn vị kinh doanh vận tải ủy quyền thực hiện một hoặc nhiều công đoạn trong quá trình vận tải (trừ công đoạn vận chuyển).

10. Ngày xe tốt là số ngày xe có tình trạng kỹ thuật đủ điều kiện tham gia giao thông.

11. Ngày xe vận doanh là số ngày xe tham gia vận chuyển không kể một ngày xe chạy ít hay nhiều.

Chương II
VẬN TẢI HÀNH KHÁCH BẰNG XE Ô TÔ

Mục 1
YÊU CẦU CHUNG

Điều 4. Quy định đối với đơn vị kinh doanh vận tải

1. Có Giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô đối với những loại hình kinh doanh yêu cầu phải có giấy phép. Giấy đề nghị cấp Giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô theo mẫu quy định tại Phụ lục 1 của Thông tư này, Giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô theo mẫu quy định tại Phụ lục 2 của Thông tư này.

2. Có và thực hiện đúng phương án kinh doanh vận tải bằng xe ô tô đã đăng ký theo mẫu quy định tại Phụ lục 3 của Thông tư này.

3. Quản lý xe ô tô kinh doanh vận tải

a) Bảo đảm có số ngày xe tốt tối thiểu bằng 110% số ngày xe vận doanh theo phương án kinh doanh (chỉ áp dụng với vận tải hành khách tuyến cố định và vận tải hành khách bằng xe buýt);

b) Xây dựng và thực hiện kế hoạch bảo dưỡng để đảm bảo các phương tiện phải được bảo dưỡng theo quy định của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải;

c) Lập Hồ sơ lý lịch phương tiện hoặc phần mềm quản lý phương tiện của đơn vị để theo dõi quá trình hoạt động và bảo dưỡng, sửa chữa phương tiện theo mẫu quy định tại Phụ lục 4 của Thông tư này;

d) Từ ngày 01 tháng 7 năm 2015, không được sử dụng xe khách có giường nằm hai tầng để hoạt động vận tải trên các tuyến đường cấp 5 và cấp 6 miền núi;

đ) Từ ngày 01 tháng 7 năm 2016, khoang chở hành lý của xe ô tô kinh doanh vận tải hành khách theo tuyến cố định, vận tải hành khách theo hợp đồng, vận tải khách du lịch phải được chia thành các ngăn theo quy định của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải để hành lý không bị xê dịch, đảm bảo an toàn của xe trong quá trình vận chuyển.

4. Quản lý lái xe kinh doanh vận tải

a) Lập và cập nhật đầy đủ các thông tin về quá trình làm việc của lái xe vào Lý lịch hành nghề lái xe hoặc phần mềm quản lý lái xe của đơn vị theo mẫu quy định tại Phụ lục 5 của Thông tư này;

b) Tổ chức khám sức khỏe khi tuyển dụng, khám sức khỏe định kỳ cho lái xe và chỉ sử dụng lái xe có đủ sức khỏe theo quy định của Bộ Y tế; không tuyển dụng, sử dụng lái xe có sử dụng chất ma túy;

c) Đơn vị kinh doanh vận tải phải sử dụng lái xe đã có ít nhất 03 năm kinh nghiệm điều khiển xe khách có sức chứa từ 30 chỗ trở lên để điều khiển xe khách có giường nằm hai tầng.

5. Xây dựng hoặc áp dụng tiêu chuẩn chất lượng dịch vụ

a) Đơn vị kinh doanh vận tải phải xây dựng hoặc áp dụng Tiêu chuẩn chất lượng dịch vụ vận tải hành khách do Bộ trưởng Giao thông vận tải ban hành. Trường hợp đơn vị tự xây dựng thì phải đối chiếu và công bố tương đương với mức chất lượng quy định trong Tiêu chuẩn chất lượng dịch vụ vận tải hành khách;

b) Doanh nghiệp, hợp tác xã kinh doanh vận tải hành khách theo tuyến cố định, xe buýt, xe taxi phải đăng ký chất lượng dịch vụ với Sở Giao thông vận tải nơi cấp phù hiệu chạy xe theo mẫu quy định tại Phụ lục 6 của Thông tư này;

c) Doanh nghiệp, hợp tác xã kinh doanh vận tải hành khách theo tuyến cố định khi đăng ký tham gia khai thác tuyến còn phải đăng ký chất lượng dịch vụ trên tuyến theo mẫu quy định tại Phụ lục 7 của Thông tư này và thông báo đến bến xe hai đầu tuyến trước khi hoạt động vận chuyển.

6. Lưu trữ hồ sơ, tài liệu có liên quan trong quá trình quản lý, điều hành hoạt động vận tải của đơn vị để phục vụ công tác thanh tra, kiểm tra; thời gian lưu trữ tối thiểu 03 năm.

Điều 5. Bộ phận quản lý, theo dõi các điều kiện về an toàn giao thông

Doanh nghiệp, hợp tác xã kinh doanh vận tải hành khách bằng xe ô tô theo tuyến cố định, xe buýt, xe taxi phải có bộ phận quản lý, theo dõi các điều kiện về an toàn giao thông để thực hiện các nhiệm vụ sau:

1. Lập và thực hiện kế hoạch bảo đảm an toàn giao thông trong hoạt động vận tải của đơn vị theo mẫu quy định tại Phụ lục 8a của Thông tư này; thống kê, phân tích tai nạn giao thông, tổ chức rút kinh nghiệm trong đội ngũ lái xe và cán bộ quản lý của đơn vị; cập nhật vào Lý lịch hành nghề lái xe hoặc phần mềm quản lý lái xe của đơn vị.

2. Xây dựng và thực hiện quy trình bảo đảm an toàn giao thông theo mẫu tại Phụ lục số 8b của Thông tư này.

3. Kiểm tra các điều kiện về an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường trước khi xe tham gia hoạt động; đôn đốc, theo dõi việc thực hiện chế độ kiểm định kỹ thuật và bảo dưỡng, sửa chữa phương tiện; kiểm tra, giám sát chặt chẽ tình trạng kỹ thuật phương tiện.

4. Quản lý, theo dõi các thông tin bắt buộc từ thiết bị giám sát hành trình của phương tiện để kịp thời cảnh báo và ngăn chặn các hành vi vi phạm; sử dụng thông tin từ thiết bị giám sát hành trình của xe ô tô phục vụ cho hoạt động quản lý của đơn vị và cung cấp cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền những thông tin bắt buộc của từng xe ô tô khi có yêu cầu; theo dõi, đề xuất sửa chữa, thay thế kịp thời hư hỏng của thiết bị giám sát hành trình; định kỳ lập báo cáo các hành vi vi phạm của đội ngũ lái xe thuộc đơn vị.

5. Chủ trì hoặc phối hợp tổ chức tuyên truyền, phổ biến quy định của pháp luật về trật tự, an toàn giao thông; giáo dục đạo đức nghề nghiệp; tổ chức tập huấn nghiệp vụ cho đội ngũ lái xe, nhân viên phục vụ trên xe.

Điều 6. Lắp đặt, quản lý, khai thác thông tin từ thiết bị giám sát hành trình của xe

1. Thiết bị giám sát hành trình của xe phải được hợp quy, đảm bảo ghi nhận, truyền dẫn đầy đủ, liên tục về máy chủ của đơn vị kinh doanh vận tải chủ quản hoặc đơn vị cung cấp dịch vụ xử lý dữ liệu từ thiết bị giám sát hành trình (trong trường hợp đơn vị kinh doanh vận tải ủy thác cho đơn vị cung cấp dịch vụ thực hiện thông qua hợp đồng có hiệu lực pháp lý) các thông tin bắt buộc gồm: hành trình, tốc độ vận hành, thời gian lái xe liên tục, thời gian làm việc của lái xe trong ngày.

2. Nghiêm cấm việc sử dụng các biện pháp kỹ thuật, trang thiết bị ngoại vi để can thiệp vào quá trình hoạt động của thiết bị hoặc để phá sóng, làm nhiễu tín hiệu hệ thống định vị toàn cầu (GPS), mạng định vị toàn cầu (GSM).

3. Trách nhiệm của đơn vị kinh doanh vận tải

a) Lắp đặt thiết bị giám sát hành trình trên các phương tiện của đơn vị theo quy định;

b) Duy trì tình trạng kỹ thuật tốt, đảm bảo truyền dẫn và cung cấp đầy đủ, chính xác, liên tục các thông tin bắt buộc theo quy định từ thiết bị giám sát hành trình trong suốt quá trình phương tiện tham gia giao thông;

c) Cung cấp tên đăng nhập và mật khẩu truy cập vào phần mềm xử lý dữ liệu từ thiết bị giám sát hành trình của các xe thuộc đơn vị cho cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền;

d) Cập nhật, lưu trữ có hệ thống các thông tin bắt buộc tối thiểu 01 năm.

Điều 7. Quy định về tập huấn nghiệp vụ và các quy định của pháp luật đối với hoạt động vận tải

1. Đối tượng tập huấn: người điều hành vận tải, lái xe kinh doanh vận tải, nhân viên phục vụ trên xe.

2. Nội dung tập huấn: theo tài liệu và chương trình khung do Tổng cục Đường bộ Việt Nam ban hành.

3. Thời điểm tập huấn

a) Trước khi tham gia hoạt động vận tải hoặc đảm nhận nhiệm vụ điều hành vận tải;

b) Định kỳ không quá 03 năm, kể từ lần tập huấn trước đó.

4. Cán bộ tập huấn phải đáp ứng một trong các tiêu chuẩn sau:

a) Giáo viên chuyên ngành vận tải của các trường từ trung cấp trở lên có đào tạo chuyên ngành vận tải đường bộ;

b) Trong trường hợp tập huấn cho lái xe, nhân viên phục vụ trên xe: cán bộ tập huấn phải là người có trình độ chuyên ngành vận tải từ trung cấp trở lên hoặc có trình độ cao đẳng, đại học chuyên ngành khác và có kinh nghiệm tối thiểu 03 năm về quản lý, điều hành vận tải đường bộ;

c) Trong trường hợp tập huấn cho người điều hành vận tải: cán bộ tập huấn phải là người có trình độ chuyên ngành vận tải từ cao đẳng trở lên hoặc có trình độ đại học chuyên ngành khác và có kinh nghiệm tối thiểu 03 năm về quản lý, điều hành vận tải đường bộ.

5. Cơ quan, đơn vị tổ chức tập huấn

a) Đơn vị kinh doanh vận tải được tự tổ chức tập huấn hoặc phối hợp với với Hiệp hội vận tải ô tô địa phương hoặc cơ sở đào tạo lái xe để tổ chức tập huấn cho lái xe kinh doanh vận tải và nhân viên trên xe;

b) Sở Giao thông vận tải chủ trì, phối hợp với Hiệp hội vận tải ô tô địa phương (nếu có) tổ chức tập huấn cho người điều hành vận tải của các đơn vị kinh doanh vận tải thuộc địa phương.

6. Trước khi tổ chức tập huấn, đơn vị tổ chức tập huấn phải báo cáo Sở Giao thông vận tải địa phương về kế hoạch tập huấn, địa điểm, danh sách cán bộ tập huấn và danh sách học viên tham dự tập huấn để kiểm tra, giám sát.

7. Đơn vị tổ chức tập huấn cấp Giấy chứng nhận đối với những người đã hoàn thành tập huấn theo mẫu quy định tại Phụ lục 9 của Thông tư này; lưu hồ sơ chương trình tập huấn và kết quả tập huấn tối thiểu trong 03 năm.

Mục 2
KINH DOANH VẬN TẢI HÀNH KHÁCH BẰNG XE Ô TÔ THEO TUYẾN CỐ ĐỊNH

Điều 8. Tiêu chí thiết lập tuyến

1. Có hệ thống đường bộ được công bố khai thác trên toàn bộ hành trình.

2. Có bến xe nơi đi, bến xe nơi đến đã được cơ quan có thẩm quyền công bố đưa vào khai thác.

Điều 9. Điểm đón, trả khách

1. Các tiêu chí của điểm đón, trả khách

a) Điểm đón, trả khách chỉ được bố trí tại các vị trí đảm bảo an toàn giao thông, thuận tiện cho hành khách lên, xuống xe;

b) Có đủ diện tích để xe dừng đón, trả khách bảo đảm không ảnh hưởng đến các phương tiện lưu thông trên đường;

c) Điểm đón, trả khách phải được báo hiệu bằng Biển báo 434a theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về báo hiệu đường bộ (QCVN 41:2012/BGTVT) và có biển phụ như sau: "ĐIỂM ĐÓN, TRẢ KHÁCH TUYẾN CỐ ĐỊNH";

d) Khoảng cách tối thiểu giữa 02 điểm đón, trả khách liền kề hoặc giữa điểm đón, trả khách với trạm dừng nghỉ hoặc giữa bến xe hai đầu tuyến là 05 kilômét.

2. Tổ chức giao thông tại điểm đón, trả khách

a) Điểm đón, trả khách chỉ phục vụ các xe ô tô vận tải hành khách tuyến cố định đón, trả khách; nghiêm cấm sử dụng cho hoạt động khác;

b) Tại điểm đón, trả khách chỉ cho phép mỗi xe ô tô vận tải hành khách tuyến cố định được dừng tối đa không quá 03 phút.

3. Xác định, phê duyệt, đầu tư, quản lý, khai thác điểm đón trả khách

a) Sở Giao thông vận tải địa phương xác định vị trí điểm đón, trả khách tuyến cố định (đối với đường quốc lộ phải thống nhất với cơ quan quản lý đường bộ có thẩm quyền) trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt;

b) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chịu trách nhiệm tổ chức, quản lý, đảm bảo an toàn giao thông, an ninh trật tự và vệ sinh môi trường tại khu vực điểm đón, trả khách trên địa bàn địa phương;

c) Điểm đón, trả khách được đầu tư, xây dựng theo nguyên tắc sau: đối với các tuyến đường bộ xây dựng mới hoặc nâng cấp, mở rộng, chủ đầu tư có trách nhiệm đưa vào thành một hạng mục trong dự án đầu tư xây dựng; đối với các tuyến đường bộ hiện đang khai thác, tổ chức, cá nhân đầu tư xây dựng theo hình thức xã hội hóa hoặc từ nguồn ngân sách nhà nước;

d) Sở Giao thông vận tải ra văn bản thông báo về việc đưa vào khai thác hoặc ngừng khai thác điểm đón, trả khách trên tuyến cố định.

Điều 10. Niêm yết

1. Niêm yết trên Trang thông tin điện tử của Sở Giao thông vận tải các thông tin sau: danh sách các tuyến trên địa bàn địa phương theo quy hoạch (sau khi cơ quan có thẩm quyền công bố quy hoạch); danh sách tuyến đang khai thác; tổng số chuyến xe tối đa được phép hoạt động vận chuyển trên từng tuyến trong một đơn vị thời gian và tổng số chuyến xe đã đăng ký hoạt động; danh sách các đơn vị vận tải hiện đang hoạt động vận chuyển trên tuyến; số điện thoại đường dây nóng của Sở Giao thông vận tải.

2. Niêm yết tại bến xe các thông tin sau: danh sách các tuyến, lịch xe xuất bến của các chuyến xe đang hoạt động tại bến; danh sách các đơn vị vận tải kinh doanh khai thác trên từng tuyến; số điện thoại đường dây nóng của đơn vị kinh doanh vận tải, Sở Giao thông vận tải địa phương.

3. Niêm yết tại quầy bán vé các thông tin sau: tên đơn vị kinh doanh vận tải, tên tuyến, giá vé, lịch xe xuất bến của từng chuyến xe, dịch vụ phục vụ hành khách trên hành trình, khối lượng hành lý miễn cước.

4. Niêm yết trên xe

a) Niêm yết ở phía trên kính trước: điểm đầu, điểm cuối của tuyến;

b) Niêm yết ở mặt ngoài hai bên thân xe hoặc hai bên cánh cửa xe: tên và số điện thoại của đơn vị kinh doanh vận tải;

c) Niêm yết ở trong xe: biển số xe, giá vé, hành trình chạy xe, dịch vụ phục vụ hành khách trên hành trình, khối lượng hành lý miễn cước, số điện thoại đường dây nóng của đơn vị kinh doanh vận tải, Sở Giao thông vận tải nơi cấp phù hiệu. Ở vị trí lái xe dễ nhận biết khi điều khiển phương tiện, niêm yết khẩu hiệu: "Tính mạng con người là trên hết" theo mẫu quy định tại Phụ lục 10 của Thông tư này.

5. Trách nhiệm niêm yết: Sở Giao thông vận tải thực hiện niêm yết theo quy định tại khoản 1 Điều này; bến xe thực hiện niêm yết tại bến xe và niêm yết tại quầy bán vé của tuyến do bến xe nhận ủy thác bán vé theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này; đơn vị kinh doanh vận tải thực hiện niêm yết trên xe và niêm yết tại quầy bán vé do đơn vị tự bán vé theo quy định tại khoản 3 và khoản 4 Điều này.

6. Niêm yết thông tin tại quầy bán vé và trên xe có thể bằng nhiều hình thức. Khuyến khích các đơn vị vận tải, bến xe thực hiện niêm yết bằng thiết bị điện tử. Doanh nghiệp, hợp tác xã phải cung cấp cho bến xe liên quan các thông tin quy định phải niêm yết tại bến xe.

Điều 11. Quy định đối với xe vận tải hành khách theo tuyến cố định

1. Niêm yết theo quy định tại khoản 4 Điều 10 của Thông tư này.

2. Số lượng, chất lượng, cách bố trí ghế ngồi, giường nằm trong xe phải đảm bảo đúng theo thiết kế của xe và được đánh số thứ tự lớn dần từ phía trước đến phía sau xe.

3. Trên xe phải trang bị dụng cụ thoát hiểm, bình chữa cháy còn sử dụng được và còn hạn theo quy định.

4. Có phù hiệu "XE CHẠY TUYẾN CỐ ĐỊNH" theo mẫu quy định tại Phụ lục 11 của Thông tư này.

5. Trong cùng một thời điểm, mỗi xe chỉ được đăng ký và khai thác tối đa 02 tuyến vận tải hành khách cố định, các tuyến này được phép nối tiếp nhau (có bến đến là bến đi của tuyến tiếp theo).

6. Xe ô tô phải có mặt tại bến xe trước giờ xe xuất bến tối thiểu 10 phút để thực hiện công tác kiểm tra an toàn kỹ thuật và các tác nghiệp khác tại bến xe theo quy trình bảo đảm an toàn giao thông quy định tại khoản 2 Điều 5 của Thông tư này.

Điều 12. Quy định sử dụng xe trung chuyển hành khách

1. Phải niêm yết ở mặt ngoài hai bên thân xe hoặc hai bên cánh cửa xe: tên và số điện thoại của doanh nghiệp, hợp tác xã.

2. Có phù hiệu "XE TRUNG CHUYỂN" theo mẫu quy định tại Phụ lục 12 của Thông tư này.

3. Có sức chứa từ 16 chỗ ngồi trở xuống (kể cả người lái) và phải thuộc quyền sử dụng hợp pháp của doanh nghiệp, hợp tác xã.

4. Trên xe phải trang bị dụng cụ thoát hiểm, bình chữa cháy còn sử dụng được và còn hạn theo quy định.

5. Xe trung chuyển hành khách chỉ được sử dụng để vận chuyển hành khách (đi trên các tuyến cố định của đơn vị) đến bến xe, điểm đón, trả khách trên tuyến hoặc ngược lại và hành khách không phải trả thêm bất kỳ khoản chi phí nào khác ngoài giá vé trên tuyến cố định theo quy định.

6. Xe có phù hiệu "XE TRUNG CHUYỂN" không được tham gia hoạt động kinh doanh vận tải thu tiền trực tiếp và không được tính vào số lượng xe có của đơn vị theo quy định tại khoản 4 Điều 15 Nghị định số 86/2014/NĐ-CP ngày 10 tháng 9 năm 2014 của Chính phủ quy định về kinh doanh và điều kiện kinh doanh bằng xe ô tô.

Điều 13. Quy hoạch mạng lưới tuyến

1. Quy hoạch mạng lưới tuyến vận tải hành khách cố định:

a) Quy hoạch mạng lưới tuyến vận tải hành khách cố định liên tỉnh: Bộ Giao thông vận tải phê duyệt, công bố trước 30 tháng 12 năm 2014 quy hoạch định hướng và trước 30 tháng 6 năm 2015 quy hoạch chi tiết mạng lưới tuyến vận tải hành khách cố định liên tỉnh;

b) Quy hoạch mạng lưới tuyến vận tải hành khách cố định nội tỉnh: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt, công bố quy hoạch mạng lưới tuyến vận tải hành khách cố định nội tỉnh trước 30 tháng 6 năm 2015.

2. Tổng cục Đường bộ Việt Nam có trách nhiệm quản lý, theo dõi, kiểm tra và phối hợp với các Sở Giao thông vận tải thực hiện quy hoạch mạng lưới tuyến vận tải hành khách cố định liên tỉnh.

3. Sở Giao thông vận tải có trách nhiệm quản lý, theo dõi, kiểm tra và thực hiện quy hoạch mạng lưới tuyến vận tải hành khách cố định nội tỉnh.

4. Căn cứ tình hình phát triển kinh tế - xã hội và các yếu tố tác động đến hoạt động vận tải trên các tuyến vận tải hành khách cố định, Tổng cục Đường bộ Việt Nam hoặc Sở Giao thông vận tải kiến nghị Bộ Giao thông vận tải hoặc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh điều chỉnh quy hoạch theo thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 14. Đăng ký khai thác và điều chỉnh tăng tần suất chạy xe

1. Doanh nghiệp, hợp tác xã có Giấy phép kinh doanh vận tải hành khách bằng xe ô tô được lựa chọn đăng ký khai thác tuyến theo quy hoạch mạng lưới tuyến hoặc điều chỉnh tăng tần suất chạy xe theo nguyên tắc: giờ xe đăng ký xuất bến tại hai đầu bến không trùng giờ và đảm bảo thời gian giãn cách theo quy định với các chuyến xe của doanh nghiệp, hợp tác xã khác đang hoạt động hoặc đã đăng ký trước trong các trường hợp sau:

a) Khi cơ quan có thẩm quyền công bố, điều chỉnh quy hoạch;

b) Khi cơ quan có thẩm quyền quyết định tăng tần suất chạy xe.

2. Doanh nghiệp, hợp tác xã đang khai thác trên tuyến không nằm trong quy hoạch mạng lưới tuyến được cơ quan có thẩm quyền công bố có quyền tiếp tục khai thác theo phương án đã đăng ký trong thời gian không quá 24 tháng, kể từ ngày công bố quy hoạch.

Trước thời hạn nói trên 02 tháng, cơ quan chấp thuận khai thác tuyến ra văn bản thông báo thời gian ngừng khai thác tuyến gửi doanh nghiệp, hợp tác xã. Đến thời hạn ngừng khai thác, cơ quan chấp thuận khai thác tuyến ra văn bản ngừng khai thác tuyến theo mẫu quy định tại Phụ lục 13 của Thông tư này gửi doanh nghiệp, hợp tác xã, bến xe hai đầu tuyến, Tổng cục Đường bộ Việt Nam, Sở Giao thông vận tải đầu tuyến bên kia và công bố trên Trang thông tin điện tử của cơ quan mình.

Điều 15. Quy định về cơ quan quản lý tuyến

1. Sở Giao thông vận tải quản lý tuyến nội tỉnh chủ trì, phối hợp với Sở Giao thông vận tải đầu tuyến bên kia và các Sở Giao thông vận tải nơi có tuyến đi qua để thực hiện quản lý tuyến vận tải hành khách liên tỉnh theo nguyên tắc: Sở Giao thông vận tải nơi cấp phù hiệu chủ động phối hợp với Sở Giao thông vận tải đầu tuyến bên kia thực hiện các nội dung quản lý tuyến và phối hợp với Sở Giao thông vận tải nơi phát sinh các vấn đề về quản lý vận tải, an toàn giao thông trên tuyến để xử lý, giải quyết các vấn đề phát sinh.

2. Định kỳ trước ngày 31 tháng 3 hàng năm, Sở Giao thông vận tải hai đầu tuyến thống nhất và công bố công khai trên Trang thông tin điện tử của Sở tổng số chuyến xe tối đa được khai thác trên tuyến trong 12 tháng tiếp theo, giãn cách chạy xe tối thiểu giữa các chuyến xe và biểu đồ chạy xe đang khai thác của từng tuyến do Sở Giao thông vận tải quản lý; việc công bố phải phù hợp với quy hoạch mạng lưới tuyến đã được phê duyệt.

Điều 16. Quy định về hồ sơ và xử lý hồ sơ đăng ký khai thác, điều chỉnh tăng tần suất chạy xe

1. Quy định về hồ sơ

a) Giấy đăng ký khai thác tuyến theo mẫu quy định tại Phụ lục 14 của Thông tư này;

b) Phương án khai thác tuyến vận tải hành khách bằng xe ô tô theo mẫu quy định tại Phụ lục 15 của Thông tư này;

c) Giấy đăng ký chất lượng dịch vụ vận tải trên tuyến cố định theo mẫu quy định tại Phụ lục 7 của Thông tư này.

2. Quy định về xử lý hồ sơ:

a) Doanh nghiệp, hợp tác xã gửi 01 bộ hồ sơ cho Sở Giao thông vận tải đầu tuyến, nơi đặt trụ sở chính hoặc trụ sở chi nhánh của đơn vị;

b) Trường hợp hồ sơ cần sửa đổi, bổ sung, Sở Giao thông vận tải nơi tiếp nhận hồ sơ thông báo trực tiếp hoặc bằng văn bản những nội dung cần sửa đổi, bổ sung đến doanh nghiệp, hợp tác xã trong thời gian tối đa không quá 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ;

c) Đối với tuyến vận tải hành khách cố định liên tỉnh:

Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đúng theo quy định, Sở Giao thông vận tải nơi tiếp nhận hồ sơ có văn bản gửi Sở Giao thông vận tải đầu tuyến phía bên kia để lấy ý kiến.

Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản lấy ý kiến, Sở Giao thông vận tải được xin ý kiến phải có văn bản trả lời. Hết thời hạn trên nếu không có văn bản trả lời thì coi như Sở Giao thông vận tải được xin ý kiến đã đồng ý với nội dung đăng ký khai thác tuyến của doanh nghiệp, hợp tác xã.

Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đúng theo quy định, Sở Giao thông vận tải nơi tiếp nhận hồ sơ có văn bản chấp thuận gửi doanh nghiệp, hợp tác xã, bến xe hai đầu tuyến theo mẫu quy định tại Phụ lục 13 của Thông tư này. Trường hợp không chấp thuận phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do. Văn bản chấp thuận được đồng thời gửi đến Tổng cục Đường bộ Việt Nam, Sở Giao thông vận tải đầu tuyến bên kia để phối hợp quản lý;

d) Đối với các tuyến vận tải hành khách cố định nội tỉnh: Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đúng theo quy định, Sở Giao thông vận tải nơi tiếp nhận hồ sơ ra văn bản chấp thuận gửi doanh nghiệp, hợp tác xã theo mẫu quy định tại Phụ lục 13 của Thông tư này. Trường hợp không chấp thuận phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do;

đ) Việc tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả được thực hiện tại trụ sở cơ quan quản lý tuyến hoặc qua đường bưu điện.

3. Phương án khai thác tuyến vận tải hành khách bằng xe ô tô phải căn cứ vào điều kiện khai thác thực tế để xây dựng, trong đó nếu trên tuyến có các Trạm dừng nghỉ đã được công bố thì phải ưu tiên bố trí phương tiện dừng nghỉ tại các trạm đó.

4. Văn bản chấp thuận khai thác tuyến, chấp thuận điều chỉnh tăng tần suất chạy xe có giá trị kể từ ngày ký và có hiệu lực theo hiệu lực của Giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô đã cấp cho doanh nghiệp, hợp tác xã. Sau 60 ngày, kể từ ngày có văn bản chấp thuận, nếu doanh nghiệp, hợp tác xã không thực hiện đưa xe vào khai thác thì văn bản chấp thuận không còn hiệu lực.

Điều 17. Bổ sung, thay thế xe khai thác trên tuyến

1. Bổ sung, thay thế xe khai thác trên tuyến

Doanh nghiệp, hợp tác xã được thay thế xe đang khai thác trên tuyến hoặc bổ sung xe nếu việc bổ sung không làm tăng tần suất chạy xe. Trước khi bổ sung, thay thế xe, doanh nghiệp, hợp tác xã phải có thông báo theo mẫu quy định tại Phụ lục 16 của Thông tư này gửi hai Sở Giao thông vận tải và bến xe hai đầu tuyến để phối hợp thực hiện.

2. Thay thế xe đột xuất

a) Khi xe khai thác trên tuyến gặp sự cố kỹ thuật hoặc tai nạn, doanh nghiệp, hợp tác xã được sử dụng phương tiện khác của đơn vị để thay thế;

b) Xe thay thế đột xuất phải có lệnh vận chuyển của doanh nghiệp, hợp tác xã theo mẫu quy định tại Phụ lục 17 của Thông tư này.

Điều 18. Ngừng khai thác tuyến, giảm tần suất chạy xe trên tuyến

1. Ngừng khai thác tuyến

a) Trước khi ngừng khai thác tuyến ít nhất 15 ngày, doanh nghiệp, hợp tác xã phải thông báo bằng văn bản theo mẫu quy định tại Phụ lục 16 của Thông tư này gửi hai Sở Giao thông vận tải và bến xe hai đầu tuyến;

b) Sau thời gian 02 ngày, kể từ khi nhận được văn bản đề nghị ngừng khai thác tuyến, bến xe hai đầu tuyến có trách nhiệm thông báo công khai tại bến xe;

c) Sau thời điểm ngừng khai thác 05 ngày làm việc, doanh nghiệp, hợp tác xã phải nộp lại phù hiệu cho Sở Giao thông vận tải nơi cấp. Cơ quan quản lý tuyến thông báo công khai để các doanh nghiệp, hợp tác xã khác đăng ký khai thác.

2. Giảm tần suất chạy xe trên tuyến

a) Trước khi giảm tần suất chạy xe trên tuyến ít nhất 10 ngày, doanh nghiệp, hợp tác xã phải gửi văn bản đề nghị đến Sở Giao thông vận tải nơi cấp phù hiệu theo mẫu quy định tại Phụ lục 14 của Thông tư này;

b) Chậm nhất 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận văn bản đề nghị, Sở Giao thông vận tải ra văn bản chấp thuận giảm tần suất chạy xe trên tuyến theo mẫu quy định tại Phụ lục 13 của Thông tư này; đồng thời cập nhật các thông tin về việc giảm tần suất chạy xe trên tuyến vào nội dung niêm yết trên Trang thông tin điện tử của Sở;

c) Sau thời điểm giảm tần suất chạy xe chậm nhất 05 ngày làm việc, doanh nghiệp, hợp tác xã phải nộp lại phù hiệu của các xe ngừng khai thác trên tuyến cho Sở Giao thông vận tải nơi cấp;

d) Trước khi doanh nghiệp, hợp tác xã giảm tần suất chạy xe ít nhất 03 ngày, bến xe hai đầu tuyến có trách nhiệm thông báo công khai tại bến xe.

Điều 19. Quy định về tăng cường phương tiện giải tỏa hành khách

1. Xe hoạt động trên các tuyến cố định, xe buýt, xe vận chuyển hành khách theo hợp đồng, xe vận chuyển khách du lịch, xe trung chuyển, xe vận chuyển người nội bộ được sử dụng để tăng cường giải tỏa hành khách vào các dịp Lễ, Tết và các kỳ thi tuyển sinh đại học, cao đẳng.

2. Trước thời gian các dịp Lễ, Tết và các kỳ thi tuyển sinh đại học, cao đẳng tối thiểu là 07 ngày, Sở Giao thông vận tải chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan lập kế hoạch tăng cường phương tiện giải tỏa hành khách (trong đó có danh sách phương tiện, lái xe được điều động) và tổ chức thực hiện.

3. Trong thời gian xe được bố trí tăng cường, Sở Giao thông vận tải đầu tuyến chủ trì, phối hợp với Sở Giao thông vận tải đầu tuyến bên kia, các bến xe liên quan và các đơn vị có xe tăng cường thực hiện theo dõi, giám sát và quản lý hoạt động của phương tiện, người lái xe theo các quy định về quản lý hoạt động vận tải hành khách theo tuyến cố định.

4. Không áp dụng các quy định tại Điều 16 của Thông tư này trong trường hợp Sở Giao thông vận tải quyết định điều động phương tiện để tăng cường giải tỏa hành khách vào các dịp Lễ, Tết và các kỳ thi tuyển sinh đại học, cao đẳng.

Điều 20. Quy trình đảm bảo an toàn giao thông và giải quyết cho xe ra, vào bến

Bến xe khách phải thực hiện quy trình đảm bảo an toàn giao thông và giải quyết cho xe ra, vào bến quy định tại Phụ lục 35 của Thông tư này.

Điều 21. Lệnh vận chuyển

1. Lệnh vận chuyển do doanh nghiệp, hợp tác xã tự in theo mẫu quy định tại Phụ lục 17 của Thông tư này. Ngoài những nội dung bắt buộc quy định tại Phụ lục 17, doanh nghiệp, hợp tác xã được bổ sung những nội dung khác để phục vụ công tác quản lý của đơn vị.

2. Doanh nghiệp, hợp tác xã có trách nhiệm quản lý, cấp và kiểm tra việc sử dụng Lệnh vận chuyển của lái xe; lưu trữ Lệnh vận chuyển đã thực hiện trong thời gian tối thiểu 01 năm.

Điều 22. Trách nhiệm của doanh nghiệp, hợp tác xã kinh doanh vận tải

1. Áp dụng các biện pháp để tổ chức, thực hiện đúng phương án khai thác tuyến vận tải hành khách bằng xe ô tô đã được chấp thuận.

2. Lập sổ để theo dõi, quản lý việc sử dụng phù hiệu, lệnh vận chuyển của đơn vị; ghi thông tin trên lệnh vận chuyển và cấp cho lái xe theo đúng các quy định về quản lý vận tải; lưu trữ Lệnh vận chuyển đã thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 21 của Thông tư này.

3. Thanh toán tối thiểu 90% tiền vé cho hành khách đã mua vé nhưng từ chối chuyến đi trước khi xe khởi hành ít nhất 02 giờ; thanh toán tối thiểu 70% tiền vé cho hành khách đã mua vé nhưng từ chối chuyến đi trước khi xe khởi hành ít nhất 30 phút.

4. Chịu trách nhiệm khi lái xe, nhân viên phục vụ trên xe chở quá trọng tải hoặc quá số người theo quy định.

5. Doanh nghiệp, hợp tác xã khi nhận hàng hóa gửi theo xe ô tô tuyến cố định (người gửi hàng không đi theo xe) phải yêu cầu người gửi hàng cung cấp đầy đủ, chính xác các thông tin về hàng hóa và họ tên, địa chỉ, số điện thoại liên hệ của người gửi và người nhận hàng; không được nhận chở hàng cấm, hàng dễ cháy, nổ, động vật sống.

6. Trang bị đồng phục và thẻ tên cho lái xe, nhân viên phục vụ trên xe; thẻ tên phải được dán ảnh có đóng dấu giáp lai của đơn vị, ghi rõ họ tên, đơn vị quản lý.

7. Có quyền từ chối vận chuyển đối với hành khách có hành vi gây rối trật tự công cộng, gây cản trở công việc của người lái xe, nhân viên phục vụ trên xe, gian lận vé hoặc hành khách đang bị dịch bệnh nguy hiểm.

8. Thực hiện các trách nhiệm khác theo quy định của pháp luật có liên quan.

Điều 23. Trách nhiệm của đơn vị kinh doanh bến xe khách

1. Báo cáo Sở Giao thông vận tải địa phương các quy định của đơn vị về quyền hạn, trách nhiệm, danh sách, chức vụ và chữ ký của những người được giao nhiệm vụ kiểm tra, xác nhận vào Lệnh vận chuyển.

2. Định kỳ trước ngày 20 hàng tháng, tổng hợp những trường hợp không cho xe vận chuyển khách và tình hình an toàn giao thông tại bến xe, báo cáo Sở Giao thông vận tải bằng văn bản để xử lý theo quy định.

3. Thực hiện các quy định khác về bến xe khách theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bến xe khách do Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành.

Điều 24. Quyền hạn và trách nhiệm của lái xe, nhân viên phục vụ trên xe

1. Đeo thẻ tên, mặc đồng phục theo đúng mẫu của doanh nghiệp, hợp tác xã đã trang bị; mang theo Lệnh vận chuyển đối với chuyến xe đang khai thác.

2. Thực hiện đúng Lệnh vận chuyển do doanh nghiệp, hợp tác xã cấp; đảm bảo an ninh, trật tự trên xe; đón, trả khách tại bến xe nơi đi, bến xe nơi đến, các điểm đón, trả khách và chạy đúng hành trình.

3. Không chở quá số người được phép chở và không vượt quá khối lượng toàn bộ cho phép tham gia giao thông được ghi trong Giấy chứng nhận kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường của xe ô tô; hành lý, hàng hóa phải được xếp dàn đều trong khoang chở hành lý, đảm bảo không bị xê dịch trong quá trình vận chuyển; không được chở hàng cấm, hàng dễ cháy, nổ, động vật sống.

4. Đảm bảo mọi hành khách trên xe đều có vé; hướng dẫn, sắp xếp cho hành khách ngồi đúng chỗ theo vé, phổ biến các quy định khi đi xe, giúp đỡ hành khách (đặc biệt là người khuyết tật, người cao tuổi, phụ nữ có thai và trẻ em); có thái độ phục vụ văn minh, lịch sự.

5. Trước khi xe xuất bến phải yêu cầu bến xe khách xác nhận thông tin quy định trong Lệnh vận chuyển.

6. Chấp hành các quy định của pháp luật về đảm bảo trật tự, an toàn giao thông.

7. Có quyền từ chối vận chuyển đối với hành khách có hành vi gây rối trật tự công cộng, gây cản trở công việc của người lái xe, nhân viên phục vụ trên xe, gian lận vé hoặc hành khách đang bị dịch bệnh nguy hiểm.

8. Có trách nhiệm từ chối điều khiển phương tiện khi phát hiện phương tiện không đảm bảo các điều kiện về an toàn, phương tiện không có thiết bị giám sát hành trình hoặc có lắp thiết bị nhưng không hoạt động.

9. Giữ gìn vệ sinh phương tiện, không được sử dụng các biện pháp kỹ thuật, trang thiết bị ngoại vi để can thiệp vào quá trình hoạt động của thiết bị giám sát hành trình hoặc để phá sóng, làm nhiễu tín hiệu GPS, GSM.

10. Thực hiện quyền và trách nhiệm khác theo quy định của pháp luật có liên quan.

Điều 25. Quyền hạn và trách nhiệm của hành khách đi xe

1. Được yêu cầu doanh nghiệp, hợp tác xã cung cấp dịch vụ theo tiêu chuẩn chất lượng dịch vụ đã đăng ký và niêm yết.

2. Được yêu cầu nhân viên phục vụ trên xe xuất vé đúng loại sau khi trả tiền; giữ vé suốt hành trình và xuất trình vé khi người có thẩm quyền kiểm tra.

3. Được nhận lại số tiền vé theo quy định tại khoản 3 Điều 22 của Thông tư này.

4. Được khiếu nại, kiến nghị, phản ánh những hành vi vi phạm quy định về quản lý vận tải của đơn vị kinh doanh vận tải, lái xe, nhân viên phục vụ trên xe và yêu cầu bồi thường thiệt hại (nếu có).

5. Chấp hành các quy định khi đi xe để đảm bảo an toàn, an ninh trật tự trên xe; lên, xuống xe tại bến xe hoặc các điểm đón, trả khách theo quy định.

6. Thực hiện quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật có liên quan.

Mục 3
KINH DOANH VẬN TẢI HÀNH KHÁCH BẰNG XE BUÝT

Điều 26. Quy định đối với xe buýt

1. Xe phải đáp ứng đầy đủ các quy định tại Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với ô tô khách thành phố; số lượng và cách bố trí ghế ngồi, chỗ đứng trong xe phải đảm bảo đúng theo thiết kế của xe.

2. Trên xe có trang bị dụng cụ thoát hiểm, bình chữa cháy còn sử dụng được và còn hạn theo quy định.

3. Có phù hiệu "XE BUÝT" theo mẫu quy định tại Phụ lục 18 của Thông tư này.

4. Niêm yết:

a) Niêm yết bên ngoài xe:

Phía trên kính trước và sau xe: số hiệu tuyến, điểm đầu, điểm cuối của tuyến;

Bên phải thành xe: số hiệu tuyến; giá vé và số điện thoại của doanh nghiệp, hợp tác xã.

b) Niêm yết bên trong xe: biển số xe, số hiệu tuyến; sơ đồ vị trí điểm đầu, điểm cuối và các điểm dừng dọc tuyến; giá vé; số điện thoại đường dây nóng của đơn vị vận tải và Sở Giao thông vận tải địa phương; trách nhiệm của lái xe, nhân viên phục vụ trên xe và hành khách. Niêm yết ở vị trí lái xe dễ nhận biết khi điều khiển phương tiện khẩu hiệu: "Tính mạng con người là trên hết" theo mẫu quy định tại Phụ lục 10 Thông tư này;

c) Niêm yết thông tin trên xe có thể bằng nhiều hình thức, khuyến khích các đơn vị vận tải thực hiện niêm yết bằng thiết bị điện tử.

Điều 27. Đăng ký mầu sơn đặc trưng

1. Trước khi đưa xe vào khai thác, doanh nghiệp, hợp tác xã phải thực hiện đăng ký mầu sơn đặc trưng. Giấy đăng ký theo mẫu quy định tại Phụ lục 19 của Thông tư này.

2. Giấy đăng ký gửi đến Sở Giao thông vận tải có tuyến xe buýt nơi doanh nghiệp, hợp tác xã đặt trụ sở chính hoặc trụ sở chi nhánh. Sở Giao thông vận tải xác nhận và thông báo công khai màu sơn đặc trưng của đơn vị đã đăng ký trên Trang thông tin điện tử của Sở Giao thông vận tải.

3. Đối với các tỉnh, thành phố có quy định màu sơn riêng cho xe buýt thì đơn vị vận tải phải thực hiện mầu sơn theo quy định của tỉnh, thành phố.

Điều 28. Điểm đầu, điểm cuối, điểm dừng và nhà chờ xe buýt

1. Điểm đầu, điểm cuối của tuyến xe buýt

a) Có đủ diện tích cho xe buýt quay trở đầu xe, đỗ xe đảm bảo an toàn giao thông;

b) Có bảng thông tin các nội dung: tên tuyến; số hiệu tuyến; hành trình; tần suất chạy xe; thời gian hoạt động trong ngày của tuyến; số điện thoại của cơ quan quản lý tuyến và doanh nghiệp, hợp tác xã tham gia khai thác tuyến; trách nhiệm của hành khách, lái xe, nhân viên phục vụ trên xe;

c) Có nhà chờ cho hành khách.

2. Điểm dừng xe buýt

a) Khu vực xe buýt dừng đón, trả khách được báo hiệu bằng biển báo và vạch sơn kẻ đường theo quy định; trên biển báo hiệu phải ghi số hiệu tuyến, tên tuyến (điểm đầu - điểm cuối);

b) Tại các điểm dừng xe buýt trong đô thị nếu có bề rộng hè đường từ 05 mét trở lên và ngoài đô thị nếu có bề rộng lề đường từ 2,5 mét trở lên phải xây dựng nhà chờ xe buýt;

c) Sở Giao thông vận tải quy định mẫu điểm dừng xe buýt trong phạm vi địa phương mình.

3. Tại các bến xe khách, nhà ga đường sắt, cảng hàng không, cảng, bến thủy nội địa, cảng biển phải bố trí điểm đón, trả khách cho xe buýt để kết nối với các phương thức vận tải khác.

4. Nhà chờ xe buýt

a) Sở Giao thông vận tải quy định mẫu nhà chờ xe buýt trong phạm vi địa phương mình;

b) Tại nhà chờ xe buýt phải niêm yết các thông tin: số hiệu tuyến, tên tuyến, hành trình, tần suất chạy xe, thời gian hoạt động trong ngày của tuyến, số điện thoại cơ quan quản lý tuyến, bản đồ hoặc sơ đồ mạng lưới tuyến.

5. Điểm đầu, điểm cuối, điểm dừng và nhà chờ xe buýt phải được xây dựng đảm bảo thuận tiện cho người khuyết tật tiếp cận sử dụng.

Điều 29. Đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng phục vụ vận tải hành khách bằng xe buýt

1. Hệ thống kết cấu hạ tầng phục vụ vận tải hành khách bằng xe buýt bao gồm: đường dành riêng cho xe buýt, điểm đầu, điểm cuối, điểm dừng, biển báo, nhà chờ, điểm trung chuyển, bãi đỗ xe.

2. Hệ thống kết cấu hạ tầng phục vụ vận tải hành khách bằng xe buýt được đầu tư xây dựng từ nguồn vốn ngân sách nhà nước hoặc xã hội hóa.

3. Sở Giao thông vận tải có trách nhiệm quản lý, bảo trì hệ thống kết cấu hạ tầng phục vụ vận tải hành khách bằng xe buýt tại địa phương.

Điều 30. Công bố mở tuyến vận tải hành khách bằng xe buýt

1. Sở Giao thông vận tải công bố mở tuyến vận tải hành khách bằng xe buýt tại địa phương theo quy hoạch mạng lưới tuyến được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt. Đối với các tuyến xe buýt đi qua địa bàn của 02 hoặc 03 tỉnh, thành phố, căn cứ vào quy hoạch mạng lưới tuyến đã được phê duyệt, việc công bố mở tuyến do Sở Giao thông vận tải có tuyến xe buýt nơi doanh nghiệp, hợp tác xã đặt trụ sở chính hoặc trụ sở chi nhánh thực hiện sau khi có văn bản đồng ý của Sở Giao thông vận tải địa phương có liên quan. Trường hợp tuyến xe buýt có điểm đầu hoặc điểm cuối nằm trong khu vực cảng hàng không thì Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thống nhất với Bộ Giao thông vận tải.

2. Nội dung công bố mở tuyến xe buýt

a) Doanh nghiệp, hợp tác xã khai thác tuyến;

b) Số hiệu tuyến; cự ly; hành trình (điểm đầu, điểm cuối, điểm dừng);

c) Biểu đồ chạy xe, thời gian hoạt động của tuyến (không dưới 12 giờ trong một ngày);

d) Nhãn hiệu, sức chứa của xe hoạt động trên tuyến;

đ) Giá vé.

3. Sở Giao thông vận tải phải công bố trên Trang thông tin điện tử của Sở các nội dung quy định tại khoản 2 Điều này chậm nhất 10 ngày làm việc, trước khi thực hiện hoạt động vận chuyển hành khách trên tuyến bằng xe buýt.

Điều 31. Quản lý vận tải hành khách bằng xe buýt

1. Sở Giao thông vận tải tổ chức thực hiện việc đấu thầu hoặc đặt hàng khai thác tuyến vận tải hành khách bằng xe buýt theo quy định của pháp luật về sản xuất và cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích.

2. Doanh nghiệp, hợp tác xã có Giấy phép kinh doanh vận tải hành khách bằng xe ô tô loại hình vận tải bằng xe buýt được đăng ký tham gia đấu thầu hoặc được đặt hàng khai thác tuyến vận tải hành khách bằng xe buýt.

3. Sở Giao thông vận tải địa phương ký hợp đồng khai thác tuyến với doanh nghiệp, hợp tác xã trúng thầu hoặc được đặt hàng. Trong hợp đồng phải thể hiện rõ phương án khai thác tuyến bao gồm: tên tuyến, số hiệu tuyến, nhãn hiệu xe, sức chứa của xe, giá vé, biểu đồ chạy xe trên tuyến, thời hạn hợp đồng.

4. Sở Giao thông vận tải quyết định điều chỉnh một phần hoặc toàn bộ biểu đồ chạy xe trên tuyến xe buýt nội tỉnh; doanh nghiệp hợp tác xã điều chỉnh phương án khai thác tuyến tương ứng với biểu đồ mới điều chỉnh; Sở Giao thông vận tải và doanh nghiệp, hợp tác xã ký, đóng dấu xác nhận phương án khai thác mới là một phần của hợp đồng khai thác tuyến.

5. Đối với các tuyến xe buýt đi qua địa bàn của hai hoặc ba tỉnh, thành phố, việc điều chỉnh biểu đồ chạy xe trên tuyến do Sở Giao thông vận tải có tuyến xe buýt nơi doanh nghiệp, hợp tác xã đặt trụ sở chính hoặc trụ sở chi nhánh thực hiện sau khi có văn bản đồng ý của Sở Giao thông vận tải địa phương có liên quan.

6. Quyết định điều chỉnh biểu đồ chạy xe được công bố trên các phương tiện thông tin đại chúng chậm nhất 10 ngày trước khi thực hiện.

7. Kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2016, doanh nghiệp, hợp tác xã có số lượng phương tiện tối thiểu đáp ứng được theo quy định tại khoản 4 Điều 16 Nghị định số 86/2014/NĐ-CP ngày 10 tháng 9 năm 2014 của Chính phủ quy định về kinh doanh và điều kiện kinh doanh bằng xe ô tô mới được tham gia kinh doanh vận tải hành khách bằng xe buýt.

Điều 32. Ngừng khai thác trên tuyến và đóng tuyến

1. Doanh nghiệp, hợp tác xã có văn bản đề nghị ngừng khai thác trên tuyến gửi Sở Giao thông vận tải và chỉ được ngừng khi có sự chấp thuận của Sở Giao thông vận tải. Trong thời gian 08 ngày làm việc, kể từ khi nhận được văn bản đề nghị của doanh nghiệp, hợp tác xã, Sở Giao thông vận tải ra văn bản chấp thuận, nêu rõ thời điểm doanh nghiệp, hợp tác xã được ngừng khai thác tuyến. Sau thời hạn trên, nếu Sở Giao thông vận tải không có ý kiến thì được coi như đã chấp thuận việc ngừng khai thác tuyến của doanh nghiệp, hợp tác xã.

3. Trường hợp doanh nghiệp, hợp tác xã ngừng khai thác tuyến dẫn đến phải thay đổi tần suất chạy xe trên tuyến hoặc phải đóng tuyến thì Sở Giao thông vận tải công bố tần suất chạy xe mới hoặc công bố đóng tuyến trên các phương tiện thông tin đại chúng chậm nhất 10 ngày làm việc, trước thời điểm chấp thuận để doanh nghiệp, hợp tác xã ngừng khai thác tuyến.

Việc công bố đóng tuyến được thực hiện trong trường hợp tuyến vận tải đã được công bố nhưng không có doanh nghiệp, hợp tác xã tổ chức hoạt động vận tải trên tuyến.

Điều 33. Bổ sung xe, thay thế xe

1. Đối với tuyến xe buýt nội tỉnh, Sở Giao thông vận tải quyết định việc bổ sung, thay thế xe khai thác vận tải hành khách bằng xe buýt trên cơ sở đề nghị của doanh nghiệp, hợp tác xã.

2. Đối với tuyến xe buýt đi qua địa bàn của 02 hoặc 03 tỉnh, thành phố, trong thời hạn 10 ngày làm việc, Sở Giao thông vận tải đầu tuyến, nơi doanh nghiệp, hợp tác xã đặt trụ sở chính hoặc trụ sở chi nhánh thống nhất với các Sở Giao thông vận tải địa phương trên hành trình tuyến trước khi chấp thuận bổ sung, thay thế xe khai thác trên tuyến theo đề nghị của doanh nghiệp, hợp tác xã.

Điều 34. Trách nhiệm của doanh nghiệp, hợp tác xã kinh doanh vận tải

1. Áp dụng các biện pháp để tổ chức, thực hiện đúng biểu đồ chạy xe theo phương án khai thác đã ký kết trong hợp đồng.

2. Đăng ký mẫu thẻ tên và đồng phục của lái xe, nhân viên phục vụ trên xe với Sở Giao thông vận tải có tuyến xe buýt nơi doanh nghiệp, hợp tác xã đặt trụ sở chính hoặc trụ sở chi nhánh. Cấp đồng phục và thẻ tên cho lái xe, nhân viên phục vụ trên xe; thẻ tên phải được dán ảnh, ghi rõ họ tên, đơn vị quản lý.

3. Chịu trách nhiệm khi lái xe, nhân viên phục vụ trên xe chở quá trọng tải hoặc quá số người theo quy định.

Điều 35. Quyền hạn, trách nhiệm của lái xe, nhân viên phục vụ trên xe buýt

1. Đeo thẻ tên, mặc đồng phục theo đúng mẫu doanh nghiệp, hợp tác xã đã đăng ký với Sở Giao thông vận tải.

2. Thực hiện đúng biểu đồ chạy xe đã được phê duyệt.

3. Cung cấp thông tin về hành trình tuyến, các điểm dừng trên tuyến khi hành khách yêu cầu; hướng dẫn và giúp đỡ hành khách (đặc biệt là người khuyết tật, người cao tuổi, phụ nữ có thai và trẻ em) khi lên, xuống xe; có thái độ phục vụ văn minh, lịch sự.

4. Có quyền từ chối vận chuyển đối với hành khách gây mất an ninh, trật tự, an toàn trên xe; có quyền từ chối vận chuyển hàng cấm, hàng dễ cháy, nổ hoặc động vật sống.

5. Có trách nhiệm từ chối điều khiển phương tiện khi phát hiện phương tiện không đảm bảo các điều kiện về an toàn, phương tiện không có thiết bị giám sát hành trình hoặc có lắp thiết bị nhưng không hoạt động.

6. Giữ gìn vệ sinh phương tiện, không được sử dụng các biện pháp kỹ thuật, trang thiết bị ngoại vi để can thiệp vào quá trình hoạt động của thiết bị giám sát hành trình hoặc để phá sóng, làm nhiễu tín hiệu GPS, GSM.

Điều 36. Quyền hạn, trách nhiệm của hành khách đi xe buýt

1. Được mang theo hành lý xách tay nặng không quá 10 kilôgam và kích thước không quá 30 x 40 x 60 centimét.

2. Chấp hành các quy định khi đi xe và sự hướng dẫn của lái xe, nhân viên phục vụ trên xe.

3. Yêu cầu nhân viên phục vụ trên xe xuất vé đúng loại sau khi trả tiền; giữ vé suốt hành trình và xuất trình vé khi người có thẩm quyền yêu cầu kiểm tra.

4. Được khiếu nại, kiến nghị, phản ánh những hành vi vi phạm quy định về quản lý vận tải của đơn vị kinh doanh vận tải, lái xe, nhân viên phục vụ trên xe và yêu cầu bồi thường thiệt hại (nếu có).

5. Thực hiện quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật có liên quan.

Mục 4
KINH DOANH VẬN TẢI HÀNH KHÁCH BẰNG XE TAXI

Điều 37. Quy định đối với xe taxi

1. Niêm yết

a) Hai bên cánh cửa xe: tên, số điện thoại và biểu trưng (logo) của doanh nghiệp, hợp tác xã;

b) Trong xe: bảng giá cước tính tiền theo kilômét, giá cước tính tiền cho thời gian chờ đợi và các chi phí khác (nếu có) mà hành khách phải trả. Niêm yết ở vị trí lái xe dễ nhận biết khi điều khiển phương tiện khẩu hiệu: "Tính mạng con người là trên hết" theo mẫu quy định tại Phụ lục 10 Thông tư này.

2. Trên xe có trang bị bình chữa cháy còn sử dụng được và còn hạn theo quy định.

3. Phù hiệu và hộp đèn của xe taxi

a) Có phù hiệu xe taxi do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định riêng đối với các đơn vị thuộc địa phương quản lý hoặc theo mẫu phù hiệu "XE TAXI" quy định tại Phụ lục 20 của Thông tư này;

Phù hiệu riêng phải có tem chống giả và kích thước thống nhất theo mẫu quy định tại Phụ lục 20. Địa phương tự in ấn, phát hành và thông báo mẫu phù hiệu riêng về Tổng cục Đường bộ Việt Nam trước khi thực hiện;

b) Có hộp đèn với chữ "TAXI" gắn trên nóc xe, hộp đèn phải được bật sáng khi xe không có khách và tắt khi trên xe có khách.

4. Có đồng hồ tính tiền cước đã được cơ quan có thẩm quyền kiểm định và kẹp chì. Từ 01 tháng 7 năm 2016, xe phải có thiết bị in hóa đơn kết nối với đồng hồ tính tiền cước.

Điều 38. Đăng ký biểu trưng

1. Trước khi đưa xe vào khai thác, doanh nghiệp, hợp tác xã phải thực hiện việc đăng ký biểu trưng (logo) và số điện thoại giao dịch trên phương tiện của doanh nghiệp, hợp tác xã. Giấy Đăng ký theo mẫu quy định tại Phụ lục 19 của Thông tư này.

2. Hồ sơ đăng ký gửi đến Sở Giao thông vận tải nơi doanh nghiệp, hợp tác xã đặt trụ sở chính hoặc trụ sở chi nhánh. Sở Giao thông vận tải xác nhận biểu trưng (logo) của đơn vị nếu không trùng với biểu trưng (logo) đã đăng ký của doanh nghiệp,

hợp tác xã khác và có trách nhiệm thông báo công khai biểu trưng (logo) của doanh nghiệp, hợp tác xã trên Trang thông tin điện tử của Sở.

Điều 39. Hồ sơ lắp đặt thiết bị thông tin liên lạc

Trước khi đưa xe vào khai thác, doanh nghiệp, hợp tác xã phải có trung tâm điều hành, đăng ký tần số liên lạc và có thiết bị liên lạc giữa trung tâm và các xe. Hồ sơ lắp đặt thiết bị thông tin liên lạc được gửi đến Sở Giao thông vận tải nơi doanh nghiệp, hợp tác xã đặt trụ sở chính hoặc trụ sở chi nhánh để theo dõi, quản lý. Hồ sơ bao gồm:

1. Bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao có chứng thực Giấy phép sử dụng tần số liên lạc của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

2. Bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao có chứng thực Biên bản nghiệm thu lắp đặt thiết bị thông tin liên lạc.

Điều 40. Điểm đón, trả khách, điểm đỗ xe taxi

1. Xe taxi được đón, trả khách tại các vị trí không cấm dừng, đỗ.

2. Tùy theo tình hình thực tế, Sở Giao thông vận tải các địa phương kiến nghị Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cho phép xây dựng các điểm đón, trả khách cho xe taxi tại các đầu mối giao thông, khu dân cư, các địa điểm văn hóa, thể thao, du lịch, trung tâm thương mại, nghỉ dưỡng, chữa bệnh và trên các tuyến đường trong khu vực nội thành, nội thị.

3. Các điểm đón, trả khách cho xe taxi phải đảm bảo an toàn giao thông và được báo hiệu bằng biển báo, vạch sơn kẻ đường theo quy định.

4. Điểm đỗ xe taxi

a) Điểm đỗ xe taxi gồm 02 loại: điểm đỗ xe taxi do doanh nghiệp, hợp tác xã tổ chức và quản lý; điểm đỗ xe taxi công cộng do cơ quan quản lý nhà nước của địa phương tổ chức và quản lý;

b) Yêu cầu đối với điểm đỗ xe taxi: đảm bảo trật tự, an toàn và không gây ùn tắc giao thông; đáp ứng yêu cầu về phòng, chống cháy nổ và vệ sinh môi trường.

5. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt và công bố quy hoạch phát triển vận tải hành khách bằng xe taxi, điều tiết số lượng xe taxi và tổ chức điểm đỗ xe taxi công cộng phù hợp với quy hoạch phát triển giao thông vận tải và đặc thù của địa phương.

Điều 41. Trách nhiệm của doanh nghiệp, hợp tác xã

1. Đăng ký mẫu thẻ tên và đồng phục của lái xe với Sở Giao thông vận tải nơi doanh nghiệp, hợp tác xã đặt trụ sở chính hoặc trụ sở chi nhánh. Cấp đồng phục và thẻ tên cho lái xe; thẻ tên phải được dán ảnh, ghi rõ họ tên, đơn vị quản lý.

2. Chịu trách nhiệm khi lái xe, nhân viên phục vụ trên xe chở quá trọng tải hoặc quá số người theo quy định.

Điều 42. Quyền hạn, trách nhiệm của lái xe

1. Đeo thẻ tên, mặc đồng phục theo đúng mẫu doanh nghiệp, hợp tác xã đã đăng ký với Sở Giao thông vận tải.

2. Thu tiền cước theo đồng hồ tính tiền; trả hóa đơn cho hành khách khi hành khách đã thanh toán đủ tiền.

3. Giữ gìn vệ sinh phương tiện, không được sử dụng các biện pháp kỹ thuật, trang thiết bị ngoại vi can thiệp vào quá trình hoạt động của thiết bị giám sát hành trình hoặc để phá sóng, làm nhiễu tín hiệu GPS, GSM.

4. Cung cấp thông tin về tuyến đường khi hành khách yêu cầu; hướng dẫn và giúp đỡ hành khách (đặc biệt là người khuyết tật, người cao tuổi, phụ nữ có thai và trẻ em) khi lên, xuống xe.

5. Có quyền từ chối vận chuyển đối với hành khách có hành vi gây mất an ninh, trật tự, an toàn trên xe hoặc đang bị dịch bệnh nguy hiểm; có quyền từ chối vận chuyển hàng cấm, hàng dễ cháy, nổ, hoặc động vật sống.

6. Có trách nhiệm từ chối điều khiển phương tiện khi phát hiện phương tiện không đảm bảo các điều kiện về an toàn, phương tiện không có thiết bị giám sát hành trình hoặc có lắp thiết bị nhưng không hoạt động.

Điều 43. Quyền hạn, trách nhiệm của hành khách đi xe taxi

1. Yêu cầu lái xe cung cấp thông tin về hành trình chạy xe.

2. Trả tiền cước theo đồng hồ tính tiền và nhận hóa đơn đúng số tiền thanh toán.

3. Chấp hành các quy định khi đi xe và sự hướng dẫn của lái xe.

4. Được khiếu nại, kiến nghị, phản ánh những hành vi vi phạm quy định về quản lý vận tải của đơn vị kinh doanh vận tải, lái xe và yêu cầu bồi thường thiệt hại (nếu có).

5. Thực hiện quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật có liên quan.

Mục 5
KINH DOANH VẬN TẢI HÀNH KHÁCH THEO HỢP ĐỒNG

Điều 44. Quy định đối với xe ô tô vận tải hành khách theo hợp đồng

1. Niêm yết: tên và số điện thoại của đơn vị kinh doanh vận tải ở phần đầu mặt ngoài hai bên thân xe hoặc hai bên cánh cửa xe.

Niêm yết ở vị trí lái xe dễ nhận biết khi điều khiển phương tiện khẩu hiệu: "Tính mạng con người là trên hết" theo mẫu quy định tại Phụ lục 10 Thông tư này.

2. Số lượng, chất lượng, cách bố trí ghế ngồi trong xe phải đảm bảo đúng theo thiết kế của xe.

3. Trên xe có trang bị dụng cụ thoát hiểm, bình chữa cháy còn sử dụng được và còn hạn theo quy định.

4. Có phù hiệu "XE HỢP ĐỒNG" theo mẫu quy định tại Phụ lục 21 của Thông tư này.

Điều 45. Tổ chức và quản lý hoạt động vận tải hành khách theo hợp đồng

1. Các đơn vị kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng và lái xe chỉ được đón, trả khách tại các địa điểm đã ghi trong hợp đồng và thu cước vận tải theo giá trị hợp đồng đã ký kết; không được bán vé, thu tiền, xác nhận đặt chỗ cho từng hành khách đi xe dưới mọi hình thức.

2. Hợp đồng vận chuyển hành khách được ký kết giữa đơn vị kinh doanh vận tải với tổ chức, cá nhân có nhu cầu thuê cả chuyến xe. Đối với mỗi chuyến xe đơn vị kinh doanh vận tải chỉ được ký kết 01 hợp đồng vận chuyển khách.

Hợp đồng vận chuyển hành khách phải có các nội dung cơ bản sau: thời gian thực hiện hợp đồng; địa chỉ nơi đi, nơi đến; hành trình chạy xe chiều đi và chiều về (trong đó ghi rõ điểm khởi hành, lộ trình, các điểm đón, trả khách trên cả hai chiều, điểm kết thúc hành trình); số lượng hành khách; giá trị hợp đồng; các quyền lợi của hành khách và các dịch vụ phục vụ hành khách trên hành trình.

Đối với hợp đồng vận chuyển học sinh, sinh viên đi học hoặc cán bộ, công nhân viên đi làm phải ghi rõ thời gian từng chuyến xe theo ngày, giờ trong tuần.

3. Từ ngày 01 tháng 7 năm 2015, khi sử dụng xe ô tô có trọng tải thiết kế từ 10 hành khách trở lên để thực hiện hợp đồng vận chuyển thì trước khi thực hiện hợp đồng, đơn vị kinh doanh vận tải phải thông báo tới Sở Giao thông vận tải nơi cấp Giấy phép kinh doanh vận tải các thông tin: hành trình (điểm khởi hành, lộ trình, điểm đón, trả khách, điểm kết thúc hành trình), thời gian thực hiện hợp đồng và số lượng khách bằng văn bản hoặc qua thư điện tử (Email), Trang thông tin điện tử, phần mềm quản lý vận tải của Sở Giao thông vận tải theo mẫu quy định tại Phụ lục 34 của Thông tư này. Cự ly của hành trình được xác định từ điểm khởi hành đến điểm kết thúc của chuyến đi.

Riêng đối với các đơn vị kinh doanh vận tải hợp đồng đưa đón học sinh, sinh viên đi học hoặc cán bộ, công nhân viên đi làm theo tuyến cố định, thực hiện thông báo một lần trước khi thực hiện hợp đồng hoặc khi có sự thay đổi về tuyến đường, thời gian vận chuyển và các điểm dừng, đỗ của xe ô tô.

4. Khi vận chuyển hành khách theo hợp đồng, lái xe phải mang theo hợp đồng vận chuyển và danh sách hành khách theo mẫu quy định tại Phụ lục 22 của Thông tư này (không áp dụng nội dung quy định tại khoản này đối với xe phục vụ lễ cưới, hỏi, tang lễ, xe phục vụ nhiệm vụ an ninh, quốc phòng).

Mục 6
KINH DOANH VẬN TẢI KHÁCH DU LỊCH BẰNG XE Ô TÔ

Điều 46. Quy định đối với xe ô tô vận tải khách du lịch

1. Niêm yết: tên và số điện thoại của đơn vị kinh doanh vận tải ở phần đầu mặt ngoài hai bên thân xe hoặc hai bên cánh cửa xe.

Niêm yết ở vị trí lái xe dễ nhận biết khi điều khiển phương tiện khẩu hiệu: "Tính mạng con người là trên hết" theo mẫu quy định tại Phụ lục 10 của Thông tư này.

2. Số lượng, chất lượng, cách bố trí ghế ngồi trong xe phải đảm bảo đúng theo thiết kế của xe.

3. Trên xe có trang bị dụng cụ thoát hiểm, bình chữa cháy còn sử dụng được và còn hạn theo quy định.

4. Có biển hiệu "XE VẬN TẢI KHÁCH DU LỊCH" theo quy định.

Điều 47. Tổ chức và quản lý hoạt động vận tải khách du lịch

1. Đơn vị kinh doanh vận tải khách du lịch và lái xe chỉ được đón, trả khách tại các địa điểm đã ghi trong hợp đồng và thu cước vận tải theo giá trị hợp đồng đã ký kết; không được bán vé, xác nhận đặt chỗ cho hành khách đi xe dưới mọi hình thức.

2. Hợp đồng vận tải khách du lịch được ký kết giữa đơn vị kinh doanh vận tải với tổ chức, cá nhân có nhu cầu thuê cả chuyến xe. Đối với mỗi chuyến xe đơn vị kinh doanh vận tải chỉ được ký kết 01 hợp đồng vận chuyển khách.

Hợp đồng vận tải khách du lịch phải có các nội dung cơ bản sau: thời gian thực hiện hợp đồng; địa chỉ nơi đi, nơi đến; hành trình chạy xe (trong đó ghi rõ điểm khởi hành, lộ trình, các điểm đón, trả khách, điểm kết thúc hành trình); số lượng hành khách; giá trị hợp đồng; các quyền của hành khách và các dịch vụ phục vụ hành khách trên hành trình.

3. Từ ngày 01 tháng 7 năm 2015, trước khi thực hiện hợp đồng vận tải khách du lịch, đơn vị kinh doanh vận tải phải thông báo tới Sở Giao thông vận tải nơi cấp giấy phép kinh doanh vận tải các thông tin: hành trình (điểm khởi hành, lộ trình, điểm đón, trả khách, điểm kết thúc hành trình), thời gian thực hiện hợp đồng, số lượng khách bằng văn bản hoặc qua thư điện tử (Email), Trang thông tin điện tử, phần mềm quản lý vận tải của Sở Giao thông vận tải theo mẫu quy định tại Phụ lục 34 của Thông tư này. Cự ly của hành trình được xác định từ điểm khởi hành đến điểm kết thúc của chuyến đi.

4. Khi vận chuyển khách du lịch, lái xe phải mang theo hợp đồng vận tải khách du lịch; chương trình du lịch; danh sách hành khách theo mẫu quy định tại Phụ lục 22 của Thông tư này.

Mục 7
QUY ĐỊNH VỀ VẬN TẢI NGƯỜI NỘI BỘ

Điều 48. Quy định về xe ô tô vận tải người nội bộ

Xe ô tô vận tải người nội bộ có sức chứa từ 16 chỗ ngồi trở lên phải đảm bảo các yêu cầu sau:

1. Từ ngày 01 tháng 01 năm 2016, xe ô tô vận tải người nội bộ phải có phù hiệu "XE NỘI BỘ" theo mẫu quy định tại Phụ lục 23 của Thông tư này.

2. Trên xe có trang bị dụng cụ thoát hiểm, bình chữa cháy còn sử dụng được và còn hạn theo quy định.

3. Số lượng, chất lượng, cách bố trí ghế ngồi trong xe phải đảm bảo đúng theo thiết kế của xe.

Điều 49. Quy định đối với đơn vị có xe ô tô vận tải người nội bộ

1. Chỉ được sử dụng xe để vận chuyển cán bộ, công nhân viên, người lao động hoặc học sinh, sinh viên của đơn vị mình.

2. Không được sử dụng xe có phù hiệu "XE NỘI BỘ" để kinh doanh vận tải hành khách hoặc cho thuê để vận chuyển hành khách.

3. Xây dựng kế hoạch bảo dưỡng phương tiện đảm bảo các phương tiện phải được bảo dưỡng theo quy định.

4. Lập Hồ sơ lý lịch phương tiện để ghi chép, theo dõi quá trình hoạt động và bảo dưỡng, sửa chữa phương tiện theo mẫu quy định tại Phụ lục 4 của Thông tư này.

5. Tổ chức khám sức khỏe cho lái xe và sử dụng lái xe đủ sức khỏe theo quy định của Bộ Y tế.

Chương III
VẬN TẢI HÀNG HÓA BẰNG XE Ô TÔ

Điều 50. Quy định về đối tượng đơn vị kinh doanh vận tải hàng hóa không thu tiền trực tiếp phải có Giấy phép kinh doanh

1. Đơn vị kinh doanh vận tải hàng hóa không thu tiền trực tiếp phải được cấp Giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô thuộc một trong các đối tượng sau đây:

a) Sử dụng phương tiện để vận chuyển hàng nguy hiểm theo quy định của Chính phủ về danh mục hàng nguy hiểm, vận chuyển hàng nguy hiểm và thẩm quyền cấp phép vận chuyển hàng nguy hiểm;

b) Sử dụng phương tiện để vận chuyển hàng siêu trường, siêu trọng theo quy định về tải trọng, khổ giới hạn của đường bộ; lưu hành xe quá tải trọng, xe quá khổ giới hạn, xe bánh xích trên đường bộ; vận chuyển hàng siêu trường, siêu trọng; giới hạn xếp hàng hóa trên phương tiện giao thông đường bộ khi tham gia giao thông trên đường bộ;

c) Có từ 05 xe trở lên;

d) Sử dụng phương tiện có khối lượng hàng chuyên chở cho phép tham gia giao thông từ 10 tấn trở lên để vận chuyển hàng hóa.

2. Lộ trình thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 20 Nghị định số 86/2014/NĐ-CP ngày 10 tháng 9 năm 2014 của Chính phủ về kinh doanh và điều kiện kinh doanh vận tải bằng xe ô tô.

Điều 51. Quy định về xe ô tô vận tải hàng hóa

1. Niêm yết các thông tin theo quy định tại Phụ lục 26 của Thông tư này.

2. Vị trí niêm yết thông tin

a) Đối với xe ô tô tải, xe đầu kéo: niêm yết ở mặt ngoài hai bên cánh cửa buồng lái;

b) Đối với rơ moóc, sơ mi rơ moóc có thùng chở hàng: niêm yết ở mặt ngoài hai bên thùng xe;

c) Đối với rơ moóc, sơ mi rơ moóc không có thùng chở hàng: niêm yết thông tin trên bảng bằng kim loại được gắn với khung xe tại vị trí dễ quan sát bên cạnh hoặc phía sau.

3. Xe ô tô vận tải hàng hóa phải có kích thước thùng xe đúng theo Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường.

4. Trên xe có trang bị bình chữa cháy còn sử dụng được và còn hạn sử dụng theo quy định.

5. Xe ô tô kinh doanh vận tải hàng hóa bằng công-ten-nơ phải có phù hiệu "XE CÔNG-TEN-NƠ" theo mẫu quy định tại Phụ lục 27a của Thông tư này.

6. Xe ô tô kinh doanh vận tải hàng hóa phải có phù hiệu "XE TẢI" theo mẫu quy định tại Phụ lục 27b của Thông tư này.

7. Xe có phù hiệu "XE CÔNG-TEN-NƠ" được vận chuyển công-ten-nơ và hàng hóa khác. Xe có phù hiệu "XE TẢI" không được vận chuyển công-ten-nơ.

Điều 52. Hợp đồng vận tải, giấy vận tải

1. Hợp đồng vận tải gồm các thông tin cơ bản sau: tên đơn vị vận tải; tên đơn vị hoặc người thuê vận chuyển; loại và khối lượng hàng hóa; hành trình; địa chỉ và thời gian giao hàng, nhận hàng; giá cước vận tải; hình thức thanh toán; các điều khoản thỏa thuận khi giao hàng, bồi thường, giao nhận giấy tờ liên quan đến hàng hóa và các vấn đề khác có liên quan đến quá trình vận tải.

2. Giấy vận tải

a) Giấy vận tải bao gồm các thông tin sau: tên đơn vị vận tải; tên đơn vị hoặc người thuê vận chuyển; hành trình (điểm khởi đầu, lộ trình, điểm kết thúc hành trình); số hợp đồng (nếu có), ngày tháng năm ký hợp đồng; loại hàng và khối lượng hàng

vận chuyển trên xe; thời gian nhận hàng, giao hàng và các nội dung khác có liên quan đến quá trình vận tải. Cự ly của hành trình hoạt động được xác định từ điểm khởi đầu đến điểm kết thúc của chuyến đi;

b) Giấy vận tải do đơn vị vận tải đóng dấu và cấp cho lái xe mang theo trong quá trình vận chuyển hàng hóa trên đường; trường hợp là hộ kinh doanh thì chủ hộ phải ký, ghi rõ họ tên vào Giấy vận tải;

c) Sau khi xếp hàng lên phương tiện và trước khi thực hiện vận chuyển thì chủ hàng (hoặc người được chủ hàng ủy quyền), hoặc đại diện đơn vị hoặc cá nhân (nếu là cá nhân) thực hiện xếp hàng lên xe phải ký xác nhận việc xếp hàng đúng quy định vào Giấy vận tải theo mẫu quy định tại Phụ lục 28 của Thông tư này.

Điều 53. Quy định đối với đơn vị và lái xe vận tải hàng hóa

1. Đơn vị kinh doanh vận tải hàng hóa có trách nhiệm phổ biến cho lái xe việc chấp hành quy định của pháp luật về trọng tải của phương tiện lưu thông trên đường; không được tổ chức bốc xếp và vận chuyển hàng hóa vượt quá khối lượng cho phép theo quy định của pháp luật; chịu trách nhiệm nếu xe thuộc quyền quản lý của đơn vị thay đổi các thông số kỹ thuật của xe trái với quy định; vận chuyển hàng hóa quá khối lượng cho phép.

2. Đơn vị kinh doanh vận tải hàng hóa có trách nhiệm quản lý xe ô tô vận tải hàng hóa:

a) Lắp đặt thiết bị giám sát hành trình theo quy định tại Điều 6 của Thông tư này;

b) Xây dựng và thực hiện kế hoạch bảo dưỡng phương tiện đảm bảo các phương tiện phải được bảo dưỡng theo quy định;

c) Lập Hồ sơ Lý lịch phương tiện hoặc phần mềm quản lý phương tiện của đơn vị (nếu có) để theo dõi quá trình hoạt động và bảo dưỡng, sửa chữa phương tiện theo mẫu quy định tại Phụ lục 4 của Thông tư này.

3. Đơn vị kinh doanh vận tải hàng hóa có trách nhiệm quản lý lái xe theo quy định tại khoản 4 Điều 4 Thông tư này.

4. Ngoài quy định tại các khoản 1, 2 và khoản 3 Điều này, đơn vị kinh doanh vận tải hàng hóa phải:

a) Có Giấy phép kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô. Giấy đề nghị cấp Giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô theo mẫu quy định tại Phụ lục 1 của Thông tư này; mẫu Giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô quy định tại Phụ lục 2 của Thông tư này;

b) Có và thực hiện đúng phương án kinh doanh vận tải bằng xe ô tô theo mẫu quy định tại Phụ lục 3 của Thông tư này;

c) Xây dựng và áp dụng quy trình quản lý an toàn giao thông theo mẫu quy định tại Phụ lục 8b của Thông tư này;

d) Thực hiện quy định về tập huấn nghiệp vụ cho người điều hành vận tải và lái xe theo quy định tại Điều 7 của Thông tư này;

đ) Lưu trữ hồ sơ, tài liệu có liên quan trong quá trình quản lý, điều hành hoạt động vận tải của đơn vị để phục vụ công tác thanh tra, kiểm tra. Thời gian lưu trữ tối thiểu 03 năm.

5. Doanh nghiệp, hợp tác xã kinh doanh vận tải hàng hóa bằng công-ten-nơ phải có bộ phận quản lý, theo dõi các điều kiện về an toàn giao thông để thực hiện các nhiệm vụ được quy định tại Điều 5 của Thông tư này.

6. Khi vận chuyển hàng hóa, lái xe phải mang theo Giấy vận tải và các giấy tờ của lái xe và phương tiện theo quy định của pháp luật.

7. Lái xe không được chở hàng hóa vượt quá khối lượng cho phép tham gia giao thông theo quy định của pháp luật.

8. Trước khi thực hiện vận chuyển hàng hóa, lái xe có trách nhiệm yêu cầu người chịu trách nhiệm xếp hàng hóa lên xe ký xác nhận việc xếp hàng vào Giấy vận tải và có trách nhiệm từ chối vận chuyển nếu việc xếp hàng không đúng quy định của pháp luật.

9. Lái xe có trách nhiệm từ chối điều khiển phương tiện khi phát hiện phương tiện không đảm bảo các điều kiện về an toàn, phương tiện không có thiết bị giám sát hành trình hoặc có lắp thiết bị nhưng không hoạt động.

10. Lái xe thực hiện quyền và trách nhiệm khác theo quy định của pháp luật.

Chương IV
PHÙ HIỆU VÀ BIỂN HIỆU

Điều 54. Quy định chung về quản lý, sử dụng phù hiệu, biển hiệu

1. Phù hiệu và biển hiệu được gắn ở vị trí dễ quan sát trên kính chắn gió phía bên phải người lái xe. Không được tẩy xóa hoặc sửa chữa các thông tin trên phù hiệu, biển hiệu.

2. Thời hạn có giá trị của phù hiệu

a) Phù hiệu "XE CHẠY TUYẾN CỐ ĐỊNH", "XE BUÝT", "XE TAXI", XE HỢP ĐỒNG", "XE CÔNG - TEN - NƠ", "XE TẢI", "XE TRUNG CHUYỂN" có giá trị theo thời hạn có hiệu lực của Giấy phép kinh doanh vận tải và không quá niên hạn sử dụng của phương tiện;

b) Phù hiệu "XE NỘI BỘ" có giá trị 07 năm và không quá niên hạn sử dụng của phương tiện;

c) Phù hiệu "XE CHẠY TUYẾN CỐ ĐỊNH" cấp cho các xe tăng cường giải tỏa hành khách trong các dịp Lễ, Tết và các kỳ thi tuyển sinh cao đẳng, đại học có giá trị như sau: Tết Nguyên đán không quá 30 ngày; các dịp Lễ, Tết dương lịch và các kỳ thi tuyển sinh đại học, cao đẳng không quá 10 ngày.

Điều 55. Quy định về cấp phù hiệu, biển hiệu

1. Đơn vị kinh doanh có Giấy phép kinh doanh vận tải hành khách bằng xe ô tô và có văn bản chứng nhận đủ điều kiện vận tải khách du lịch của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch được Sở Giao thông vận tải cấp biển hiệu cho xe ô tô tham gia hoạt động vận tải khách du lịch theo quy định.

2. Đơn vị kinh doanh vận tải hành khách bằng xe taxi, theo hợp đồng, kinh doanh vận tải hàng hóa bằng công-ten-nơ, xe đầu kéo kéo rơ moóc hoặc sơ mi rơ moóc và xe ô tô kinh doanh vận tải hàng hóa có Giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô được Sở Giao thông vận tải cấp phù hiệu cho xe ô tô tham gia kinh doanh trong danh sách xe do đơn vị đề nghị theo quy định tại khoản 5 Điều này.

3. Doanh nghiệp, hợp tác xã kinh doanh vận tải hành khách theo tuyến cố định được Sở Giao thông vận tải cấp phù hiệu cho xe ô tô tham gia khai thác trên tuyến khi có văn bản chấp thuận khai thác tuyến; chấp thuận điều chỉnh tần suất chạy xe; thông báo thay xe, bổ sung xe nhưng không làm tăng tần suất chạy xe của doanh nghiệp, hợp tác xã và khi phù hiệu bị hết hiệu lực, bị mất, bị hư hỏng theo quy định tại khoản 5 Điều này.

Xe đang tham gia khai thác vận tải hành khách tuyến cố định, nếu có nhu cầu vận chuyển hành khách theo hợp đồng thì doanh nghiệp, hợp tác xã có văn bản gửi Sở Giao thông vận tải đề nghị cấp phù hiệu xe hợp đồng.

4. Doanh nghiệp, hợp tác xã kinh doanh vận tải hành khách bằng xe buýt được Sở Giao thông vận tải cấp phù hiệu cho xe ô tô tham gia khai thác trên tuyến khi có văn bản công bố tuyến, chấp thuận bổ sung, thay thế xe và khi phù hiệu hết hiệu lực, bị mất, bị hư hỏng theo quy định tại khoản 5 Điều này.

5. Đơn vị kinh doanh vận tải gửi trực tiếp hoặc qua đường bưu điện 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp phù hiệu đến Sở Giao thông vận tải nơi đơn vị đặt trụ sở chính hoặc trụ sở chi nhánh. Hồ sơ bao gồm:

a) Giấy đề nghị cấp phù hiệu theo mẫu quy định tại Phụ lục 24 của Thông tư này;

b) Bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao có chứng thực giấy chứng nhận kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường, giấy đăng ký xe ô tô và hợp đồng thuê phương tiện với tổ chức, cá nhân cho thuê tài chính hoặc cho thuê tài sản, hợp đồng thuê phương tiện giữa thành viên và hợp tác xã nếu xe không thuộc sở hữu của đơn vị kinh doanh vận tải. Đối với những phương tiện mang biển số đăng ký không thuộc địa phương nơi giải quyết thủ tục hành chính thì Sở Giao thông vận tải nơi nhận hồ sơ phải lấy ý kiến xác nhận về tình trạng của xe ô tô tham gia kinh doanh vận tải của Sở Giao thông vận tải địa phương nơi phương tiện mang biển số đăng ký theo quy định tại khoản 12 Điều này;

c) Cung cấp tên Trang thông tin điện tử, tên đăng nhập, mật khẩu truy cập vào thiết bị giám sát hành trình của các xe đề nghị cấp phù hiệu.

6. Cấp phù hiệu "XE NỘI BỘ"

Đơn vị có xe ô tô vận tải nội bộ gửi 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp phù hiệu đến Sở Giao thông vận tải nơi đơn vị đặt trụ sở chính hoặc trụ sở chi nhánh trực tiếp hoặc qua đường bưu điện. Hồ sơ bao gồm:

a) Giấy đề nghị cấp phù hiệu theo mẫu quy định tại Phụ lục 24 của Thông tư này;

b) Bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao có chứng thực Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (hoặc đăng ký doanh nghiệp), Giấy đăng ký xe ô tô, giấy chứng nhận kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường.

7. Cấp phù hiệu "XE TRUNG CHUYỂN"

Phù hiệu "XE TRUNG CHUYỂN" được cấp cho các doanh nghiệp, hợp tác xã đang tham gia khai thác tuyến cố định trên địa bàn địa phương. Hồ sơ đề nghị cấp phù hiệu bao gồm:

a) Giấy đề nghị cấp phù hiệu theo mẫu quy định tại Phụ lục 24 của Thông tư này;

b) Bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao có chứng thực Giấy đăng ký xe ô tô, giấy chứng nhận kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường;

c) Bản sao công bố tuyến, chấp thuận khai thác tuyến của cơ quan quản lý tuyến.

8. Kể từ khi nhận hồ sơ đúng quy định, trong thời hạn 02 ngày làm việc đối với phương tiện mang biển đăng ký tại địa phương nơi giải quyết thủ tục hành chính và 08 ngày làm việc đối với phương tiện mang biển số đăng ký không thuộc địa phương nơi giải quyết thủ tục hành chính, Sở Giao thông vận tải có trách nhiệm cấp phù hiệu cho đơn vị kinh doanh vận tải, đơn vị có xe nội bộ. Trường hợp từ chối không cấp, Sở Giao thông vận tải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Đối với xe ô tô thuộc đối tượng phải lắp thiết bị giám sát hành trình nhưng không thực hiện đúng các quy định liên quan đến lắp đặt, cung cấp và truyền dẫn thông tin từ thiết bị giám sát hành trình, chỉ được cấp phù hiệu sau khi đã đáp ứng đầy đủ các quy định về thiết bị giám sát hành trình.

9. Trường hợp phù hiệu, biển hiệu bị hết hiệu lực, bị mất, bị hỏng thì được cấp lại. Đối với phù hiệu, biển hiệu bị hết hiệu lực, đơn vị kinh doanh vận tải đề nghị cấp lại trước khi hết hiệu lực tối thiểu 10 ngày. Việc cấp lại thực hiện theo quy định tại các khoản 5, 6, 7 và khoản 8 Điều này.

10. Đơn vị kinh doanh vận tải có trách nhiệm nộp lại cho Sở Giao thông vận tải phù hiệu đã cấp cho xe tăng cường để phục vụ vận chuyển khách trong các dịp Lễ, Tết, các kỳ thi tuyển sinh và phù hiệu xe hợp đồng cấp cho xe chạy tuyến cố định ngay sau khi phù hiệu hết hiệu lực.

11. Sở Giao thông vận tải có trách nhiệm

a) Kiểm tra quá trình thực hiện các điều kiện kinh doanh, chế độ báo cáo của đơn vị kinh doanh vận tải và việc chấp hành các quy định liên quan đến lắp đặt, cung cấp và truyền dẫn dữ liệu từ thiết bị giám sát hành trình của các xe;

b) Hủy phù hiệu, biển hiệu bị buộc thu hồi, bị hỏng do đơn vị kinh doanh vận tải nộp lại.

12. Thủ tục xác nhận về tình trạng của xe ô tô tham gia kinh doanh vận tải

a) Trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đúng theo quy định, Sở Giao thông vận tải nơi tiếp nhận hồ sơ có văn bản đề nghị xác nhận về tình trạng của xe ô tô tham gia kinh doanh vận tải theo mẫu quy định tại Phụ lục 25 của Thông tư này gửi đến Sở Giao thông vận tải địa phương nơi phương tiện mang biển số đăng ký;

b) Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị xác nhận, Sở Giao thông vận tải nơi phương tiện mang biển số đăng ký phải có trách nhiệm xác nhận và gửi tới Sở Giao thông vận tải nơi đề nghị qua fax hoặc email, bản chính được gửi qua đường bưu điện. Trường hợp không xác nhận, Sở Giao thông vận tải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do. Sau khi xác nhận, Sở Giao thông vận tải nơi phương tiện mang biển số đăng ký thực hiện gỡ bỏ phương tiện đã xác nhận khỏi hệ thống thông tin từ thiết bị giám sát hành trình của Tổng cục Đường bộ Việt Nam; Sở Giao thông vận tải nơi cấp phù hiệu thực hiện cập nhật phương tiện kể từ khi cấp phù hiệu, biển hiệu cho phương tiện.

Chương V
QUY ĐỊNH VỀ QUẢN LÝ VÀ KINH DOANH DỊCH VỤ HỖ TRỢ VẬN TẢI ĐƯỜNG BỘ

Điều 56. Quy định về bãi đỗ xe

1. Yêu cầu đối với bãi đỗ xe

a) Đảm bảo an ninh, trật tự; đáp ứng yêu cầu về phòng, chống cháy, nổ và vệ sinh môi trường;

b) Đường ra, vào bãi đỗ xe phải được bố trí đảm bảo an toàn và không gây ùn tắc giao thông.

2. Nội dung kinh doanh tại bãi đỗ xe

a) Dịch vụ trông giữ phương tiện;

b) Tổ chức các dịch vụ bảo dưỡng, sửa chữa phương tiện;

c) Kinh doanh các dịch vụ khác theo quy định của pháp luật.

3. Quy định đối với đơn vị quản lý, kinh doanh bãi đỗ xe

a) Đảm bảo an ninh, trật tự, vệ sinh môi trường và phòng, chống cháy, nổ tại bãi đỗ xe;

b) Niêm yết công khai nội quy, giá các dịch vụ tại bãi đỗ xe, tên và số điện thoại cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền để chủ xe phản ánh, khiếu nại khi cần thiết;

c) Bồi thường thiệt hại cho người gửi xe nếu để xảy ra mất mát, hư hỏng phương tiện nhận gửi;

d) Chịu sự kiểm tra, giám sát của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

đ) Kinh doanh các loại dịch vụ quy định tại khoản 2 Điều này;

e) Thu tiền trông giữ phương tiện;

g) Không được để các chủ phương tiện kinh doanh vận tải sử dụng bãi đỗ xe để đón, trả khách;

h) Có quyền từ chối phục vụ đối với chủ phương tiện không chấp hành nội quy bãi đỗ xe.

4. Trách nhiệm, quyền hạn của chủ phương tiện hoặc lái xe tại bãi đỗ xe

a) Chấp hành nội quy và sự hướng dẫn của nhân viên điều hành bãi đỗ xe;

b) Có quyền lựa chọn sử dụng các dịch vụ tại bãi đỗ xe;

c) Có quyền phản ánh, kiến nghị đến các cơ quan có thẩm quyền về các hành vi vi phạm của bãi đỗ xe.

5. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định cụ thể về tổ chức, quản lý, công bố hoạt động của bãi đỗ xe trên địa bàn.

Điều 57. Quy định về bến xe hàng

1. Yêu cầu kỹ thuật bến xe hàng

TT	Tiêu chí	Đơn vị tính	Yêu cầu
1	Tổng diện tích (tối thiểu)	m^2	2.000
2	Diện tích kho hàng kín tối thiểu	m^2	Theo yêu cầu
3	Trang thiết bị bốc, xếp bằng cơ giới		Có
4	Diện tích đỗ xe (tối thiểu)	m^2	800
5	Văn phòng làm việc và các công trình phụ trợ (tối thiểu)		2 - 4% Tổng diện tích bến
6	Đường xe ra, vào		Riêng biệt hoặc chung
7	Hệ thống thoát nước		Có hệ thống tiêu thoát nước bảo đảm không ứ đọng nước
8	Hệ thống cứu hỏa		Theo quy định của cơ quan phòng cháy, chữa cháy

2. Nội dung kinh doanh bến xe hàng

a) Dịch vụ xếp, dỡ, đóng gói và bảo quản hàng hóa;

b) Dịch vụ trông giữ phương tiện;

c) Kinh doanh các dịch vụ khác theo quy định của pháp luật.

3. Quy định đối với đơn vị quản lý, kinh doanh bến xe hàng

a) Đảm bảo an ninh, trật tự, vệ sinh môi trường, phòng, chống cháy, nổ tại bến xe;

b) Niêm yết công khai nội quy, giá các dịch vụ tại bến xe, tên và số điện thoại Sở Giao thông vận tải địa phương để chủ xe phản ánh, khiếu nại khi cần thiết;

c) Thực hiện kiểm tra điều kiện an toàn giao thông của xe ô tô, lái xe ô tô, hàng hóa trước khi xe xuất bến để phát hiện hàng cấm vận chuyển; kiểm tra, giám sát hoạt động của xe ô tô và người lái xe trong khu vực bến xe;

d) Xếp hàng hóa trên xe ô tô đảm bảo không vượt khối lượng hàng chuyên chở cho phép tham gia giao thông được ghi trong Giấy chứng nhận kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường của xe ô tô;

đ) Trong các trường hợp sau đây, bến xe hàng không cho xe xếp hàng hóa: biển kiểm soát xe hoặc lái xe không đúng theo Hợp đồng vận chuyển hoặc Giấy vận tải; phương tiện không đáp ứng đầy đủ các quy định tại Điều 53 của Thông tư này; khi phát hiện người lái xe sử dụng rượu bia, chất ma túy; lái xe không mặc đồng phục hoặc không đeo thẻ tên theo quy định; xe hoặc lái xe không đủ giấy tờ theo quy định;

e) Bồi thường thiệt hại cho người sử dụng dịch vụ nếu để xảy ra mất mát, hư hỏng tài sản, hàng hóa trong thời gian đơn vị cung ứng dịch vụ;

g) Chịu sự kiểm tra, giám sát của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

h) Kinh doanh các loại dịch vụ quy định tại khoản 2 Điều này;

i) Thu tiền trông giữ phương tiện;

k) Không được để các chủ phương tiện kinh doanh vận tải sử dụng bến xe hàng để đón, trả khách;

l) Có quyền từ chối phục vụ đối với khách hàng không chấp hành nội quy bến xe;

m) Định kỳ trước ngày 20 hàng tháng, tổng hợp những trường hợp không cho xe xuất bến theo quy định tại điểm đ khoản này và tình hình an toàn giao thông tại bến xe, báo cáo Sở Giao thông vận tải bằng văn bản để xử lý theo quy định.

4. Thẩm quyền công bố

Bến xe hàng chỉ được đưa vào khai thác sau khi được Sở Giao thông vận tải các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương công bố đưa bến xe hàng vào khai thác.

5. Hồ sơ đề nghị công bố đưa bến xe hàng vào khai thác

a) Giấy đề nghị công bố đưa bến xe hàng vào khai thác theo mẫu quy định tại Phụ lục 29 của Thông tư này;

b) Sơ đồ mặt bằng tổng thể bến xe hàng;

c) Biên bản nghiệm thu các tiêu chí theo yêu cầu kỹ thuật bến xe hàng theo quy định;

d) Văn bản chấp thuận đấu nối đường ra vào bến xe hàng của cơ quan có thẩm quyền.

6. Quy trình xử lý hồ sơ

a) Đơn vị kinh doanh bến xe hàng gửi 01 bộ Hồ sơ cho Sở Giao thông vận tải tại địa phương nơi có bến xe hàng được đề nghị công bố;

b) Trường hợp hồ sơ chưa đáp ứng đầy đủ theo quy định tại khoản 5 Điều này, Sở Giao thông vận tải thông báo trực tiếp hoặc bằng văn bản những nội dung cần sửa đổi, bổ sung đến đơn vị kinh doanh bến xe hàng trong thời gian tối đa không quá 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ;

c) Chậm nhất trong thời hạn 15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị công bố đúng theo quy định, Sở Giao thông vận tải tổ chức kiểm tra, lập biên bản kiểm tra theo các tiêu chí quy định tại khoản 1 Điều này và ra quyết định công bố đưa bến xe hàng vào khai thác. Quyết định công bố theo mẫu quy định tại Phụ lục 30 của Thông tư này và được gửi đến Tổng cục Đường bộ Việt Nam để phối hợp quản lý;

d) Trường hợp bến xe không đáp ứng các tiêu chí yêu cầu kỹ thuật bến xe hàng thì cơ quan kiểm tra phải ghi rõ nội dung không đáp ứng và thông báo bằng văn bản với đơn vị khai thác bến xe hàng trong thời gian tối đa không quá 02 ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc việc kiểm tra;

đ) Việc tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả được thực hiện trực tiếp tại Sở Giao thông vận tải hoặc qua đường bưu điện.

Điều 58. Đại lý bán vé

1. Đăng ký kinh doanh (hoặc đăng ký doanh nghiệp) theo quy định của pháp luật.

2. Hợp đồng đại lý bán vé với đơn vị kinh doanh vận tải hành khách bằng xe ô tô theo tuyến cố định phải có quy định cụ thể về nghĩa vụ, quyền hạn của các bên.

3. Tổ chức, cá nhân kinh doanh dịch vụ đại lý bán vé thông báo bằng văn bản tới Sở Giao thông vận tải địa phương các nội dung: địa chỉ, số điện thoại liên hệ và bản sao Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (hoặc đăng ký doanh nghiệp); danh sách các đơn vị kinh doanh vận tải đã ký kết hợp đồng với đại lý bán vé.

4. Đơn vị kinh doanh vận tải và dịch vụ đại lý bán vé không được tổ chức đón, trả khách tại địa điểm nơi đặt đại lý bán vé, trừ trường hợp trùng với điểm cho phép xe dừng đón, trả khách do Sở Giao thông vận tải địa phương quy định.

Điều 59. Đại lý vận tải hàng hóa

1. Đăng ký kinh doanh (hoặc đăng ký doanh nghiệp) theo quy định của pháp luật.

2. Được hưởng tiền công dịch vụ đại lý vận tải theo thỏa thuận với chủ hàng và được ghi trong hợp đồng.

3. Tổ chức, cá nhân kinh doanh dịch vụ đại lý vận tải hàng hóa thông báo bằng văn bản tới Sở Giao thông vận tải địa phương các nội dung: địa chỉ, số điện thoại liên hệ và bản sao Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (hoặc đăng ký doanh nghiệp).

Điều 60. Dịch vụ thu gom hàng, dịch vụ chuyển tải, dịch vụ kho hàng

1. Đăng ký kinh doanh (hoặc đăng ký doanh nghiệp) theo quy định của pháp luật.

2. Bảo quản hàng hóa theo quy định của chủ hàng và phải có hợp đồng về việc gom hàng, chuyển tải hàng hoặc cho thuê kho hàng với chủ hàng.

3. Tổ chức, cá nhân kinh doanh dịch vụ thu gom hàng, dịch vụ chuyển tải, dịch vụ kho hàng thông báo bằng văn bản cho Sở Giao thông vận tải địa phương các nội dung: địa chỉ, số điện thoại liên hệ và bản sao giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (hoặc đăng ký doanh nghiệp).

4. Xếp hàng hóa trên xe ô tô đảm bảo không vượt khối lượng hàng chuyên chở cho phép tham gia giao thông được ghi trong Giấy chứng nhận kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường của xe ô tô.

Điều 61. Dịch vụ cứu hộ vận tải đường bộ

1. Đăng ký kinh doanh theo quy định của pháp luật.

2. Đảm bảo an toàn giao thông, an toàn lao động trong quá trình thực hiện cứu hộ.

3. Tổ chức, cá nhân kinh doanh dịch vụ cứu hộ vận tải đường bộ thông báo bằng văn bản cho Sở Giao thông vận tải địa phương các nội dung: địa chỉ, số điện thoại liên hệ và bản sao giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (hoặc đăng ký doanh nghiệp).

Chương VI
TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC

Điều 62. Tổng cục Đường bộ Việt Nam

1. Quản lý theo thẩm quyền hoạt động vận tải bằng xe ô tô và dịch vụ hỗ trợ vận tải đường bộ trong phạm vi cả nước.

2. Lập và trình Bộ Giao thông vận tải phê duyệt quy hoạch mạng lưới tuyến vận tải hành khách cố định liên tỉnh.

3. Chủ trì, phối hợp với Hiệp hội Vận tải ô tô Việt Nam biên soạn, phát hành tài liệu, chương trình khung tập huấn nghiệp vụ cho lái xe, nhân viên phục vụ trên xe và người điều hành vận tải tại các đơn vị kinh doanh vận tải; hướng dẫn, kiểm tra, giám sát việc tập huấn.

4. Thống nhất in, phát hành Giấy phép kinh doanh vận tải, phù hiệu, biển hiệu (trừ phù hiệu xe taxi sử dụng riêng cho địa phương).

5. Xây dựng cơ sở dữ liệu, phần mềm quản lý và Trang thông tin điện tử về hoạt động vận tải bằng xe ô tô. Quy định về mã số tuyến vận tải hành khách cố định liên tỉnh và nội tỉnh.

6. Ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý hoạt động vận tải và dịch vụ hỗ trợ vận tải đường bộ, tổ chức triển khai áp dụng thống nhất trong toàn quốc. Xây dựng lộ trình và tổ chức thực hiện dịch vụ công trực tuyến để giải quyết các thủ tục hành chính về hoạt động vận tải và dịch vụ hỗ trợ vận tải đường bộ.

7. Rà soát và thực hiện cắm biển hạn chế tốc độ đối với xe khách có giường nằm hai tầng tại các vị trí cần thiết, đặc biệt là khu vực có địa hình đèo, dốc, tại các vị trí có bán kính đường cong nhỏ trên các tuyến quốc lộ.

8. Thanh tra, kiểm tra và xử lý theo thẩm quyền các hành vi vi phạm quy định về kinh doanh vận tải đường bộ bằng xe ô tô và dịch vụ hỗ trợ vận tải đường bộ theo quy định của pháp luật.

Điều 63. Sở Giao thông vận tải

1. Quản lý hoạt động vận tải bằng xe ô tô và dịch vụ hỗ trợ vận tải đường bộ trên địa bàn địa phương và theo thẩm quyền.

2. Báo cáo Tổng cục Đường bộ Việt Nam việc chấp thuận tuyến vận tải hành khách cố định liên tỉnh và nội tỉnh.

3. Trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt

a) Quy hoạch mạng lưới vận tải hành khách bằng xe buýt, quy hoạch mạng lưới tuyến vận tải hành khách cố định nội tỉnh; vị trí các điểm đón, trả khách cho vận tải hành khách trên tuyến cố định trên mạng lưới đường bộ thuộc địa bàn địa phương; quy hoạch phát triển vận tải hành khách bằng taxi trên địa bàn địa phương;

b) Các chính sách khuyến khích, ưu đãi đối với hành khách đi lại bằng xe buýt và đơn vị hoạt động vận tải hành khách bằng xe buýt trên địa bàn;

c) Định mức kinh tế - kỹ thuật và đơn giá cho hoạt động vận tải hành khách bằng xe buýt.

4. Quyết định phê duyệt biểu đồ chạy xe buýt; mở, ngừng hoạt động, điều chỉnh hành trình, tần suất chạy xe đối với các tuyến xe buýt.

5. Quyết định công bố đưa bến xe hàng vào khai thác.

6. Tiếp nhận, tổng hợp, phân tích, khai thác sử dụng các thông tin bắt buộc từ thiết bị giám sát hành trình của xe do đơn vị kinh doanh vận tải (hoặc tổ chức được ủy quyền) cung cấp và từ cơ sở dữ liệu của Tổng cục Đường bộ Việt Nam để phục vụ công tác quản lý nhà nước về giao thông vận tải.

7. Xây dựng cơ sở dữ liệu, lập trang thông tin điện tử về quản lý hoạt động vận tải bằng xe ô tô của địa phương. Tổ chức thực hiện dịch vụ công trực tuyến để giải quyết các thủ tục hành chính về hoạt động vận tải bằng xe ô tô và dịch vụ hỗ trợ vận tải đường bộ.

8. Cấp Giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô cho đơn vị kinh doanh vận tải hành khách và kinh doanh vận tải hàng hóa trên địa bàn.

9. Quản lý, cấp mới, cấp lại các loại phù hiệu, biển hiệu theo quy định.

10. Chủ trì, phối hợp với Hiệp hội vận tải ô tô tại địa phương (nếu có) tổ chức tập huấn nghiệp vụ cho người điều hành vận tải thuộc các đơn vị vận tải trên địa bàn địa phương theo quy định.

Chỉ đạo, giám sát công tác tập huấn nghiệp vụ và các quy định của pháp luật đối với hoạt động vận tải cho đội ngũ lái xe kinh doanh vận tải, nhân viên phục vụ trên xe và công tác tuyên truyền, giáo dục nâng cao trách nhiệm, đạo đức nghề nghiệp của lái xe do các đơn vị kinh doanh vận tải trên địa bàn địa phương tổ chức theo quy định.

11. Công bố đưa vào khai thác điểm đón, trả khách cho vận tải hành khách trên tuyến cố định trên địa bàn sau khi được Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương phê duyệt trước ngày 01 tháng 7 năm 2015.

12. Quản lý hoạt động vận tải hành khách đối với xe khách có giường nằm hai tầng

a) Kiểm tra, giám sát đối với các đơn vị có sử dụng xe khách có giường nằm hai tầng;

b) Rà soát và thực hiện cắm biển hạn chế tốc độ đối với xe khách có giường nằm hai tầng tại các vị trí cần thiết, đặc biệt là khu vực có địa hình đèo, dốc, tại các vị trí có bán kính đường cong nhỏ trên các tuyến đường do địa phương quản lý.

13. Quy định về việc cho phép sử dụng xe trung chuyển hành khách và phạm vi, thời gian hoạt động của xe trung chuyển hành khách trên địa bàn địa phương.

14. Thanh tra, kiểm tra và xử lý theo thẩm quyền các hành vi vi phạm về kinh doanh vận tải bằng xe ô tô và dịch vụ hỗ trợ vận tải đường bộ theo quy định của pháp luật.

Điều 64. Hiệp hội Vận tải ô tô Việt Nam

1. Tổ chức tuyên truyền, phổ biến và đôn đốc các doanh nghiệp, hợp tác xã hội viên thực hiện đúng quy định của Thông tư này.

2. Phối hợp với Tổng cục Đường bộ Việt Nam, Sở Giao thông vận tải để tổ chức tập huấn cho người điều hành vận tải, lái xe và nhân viên phục vụ trên xe theo quy định.

Chương VII
TỔ CHỨC THỰC HIỆN VÀ HIỆU LỰC THI HÀNH

Điều 65. Chế độ báo cáo

1. Chậm nhất ngày 10 hàng tháng, đơn vị kinh doanh vận tải phải báo cáo tình hình hoạt động vận tải của tháng trước về Sở Giao thông vận tải. Mẫu báo cáo

kết quả hoạt động vận tải hành khách theo quy định tại Phụ lục 31 của Thông tư này. Mẫu báo cáo kết quả hoạt động vận tải hàng hóa theo quy định tại Phụ lục 32 của Thông tư này.

2. Định kỳ vào tháng 01 hàng năm, Sở Giao thông vận tải báo cáo hoạt động vận tải của địa phương về Tổng cục Đường bộ Việt Nam để tổng hợp báo cáo Bộ Giao thông vận tải vào tháng 02 hàng năm. Mẫu báo cáo tình hình hoạt động vận tải theo quy định tại Phụ lục 33 của Thông tư này.

Điều 66. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015.

2. Bãi bỏ các Thông tư: Thông tư số 18/2013/TT-BGTVT ngày 06 tháng 8 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về tổ chức và quản lý hoạt động vận tải bằng xe ô tô và dịch vụ hỗ trợ vận tải đường bộ; Thông tư số 23/2014/TT-BGTVT ngày 26 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 18/2013/TT-BGTVT ngày 06/8/2013 quy định về tổ chức, quản lý hoạt động kinh doanh vận tải bằng xe ô tô và dịch vụ hỗ trợ vận tải đường bộ.

3. Các loại phù hiệu theo quy định tại Thông tư số 18/2013/TT-BGTVT ngày 06 tháng 8 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về tổ chức và quản lý hoạt động vận tải bằng xe ô tô và dịch vụ hỗ trợ vận tải đường bộ được tiếp tục sử dụng cho đến khi được cấp lại phù hiệu mới theo lộ trình như sau:

a) Từ ngày 01 tháng 7 năm 2016 đối với phù hiệu "XE CHẠY TUYẾN CỐ ĐỊNH";

b) Từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đối với phù hiệu "XE TAXI";

c) Từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đối với phù hiệu "XE HỢP ĐỒNG";

d) Từ ngày 01 tháng 7 năm 2017 đối với phù hiệu "XE CÔNG-TEN-NƠ";

đ) Phù hiệu "XE TRUNG CHUYỂN" và "XE NỘI BỘ" được sử dụng kể từ khi Thông tư này có hiệu lực thi hành;

e) Phù hiệu "XE TẢI" và "XE BUÝT" được thực hiện theo lộ trình quy định tại khoản 4 Điều 11 Nghị định số 86/2014/NĐ-CP ngày 10 tháng 9 năm 2014 của Chính phủ quy định về kinh doanh và điều kiện kinh doanh bằng xe ô tô.

Điều 67. Trách nhiệm thi hành

1. Các cơ quan chức năng có thẩm quyền thuộc Bộ Giao thông vận tải, Tổng cục Đường bộ Việt Nam và Sở Giao thông vận tải có trách nhiệm phổ biến, hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra việc chấp hành và xử lý các hành vi vi phạm quy định về hoạt động vận tải và dịch vụ hỗ trợ vận tải đường bộ.

2. Tổng cục trưởng Tổng cục Đường bộ Việt Nam có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan trong ngành Giao thông vận tải chỉ đạo, đôn đốc, theo dõi thực hiện Thông tư này.

3. Chánh Văn phòng Bộ, Chánh Thanh tra Bộ, các Vụ trưởng, Giám đốc Sở Giao thông vận tải tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này./.

BỘ TRƯỞNG

Đinh La Thăng

Phụ lục 1

(Ban hành kèm theo Thông tư số 63/2014/TT-BGTVT ngày 07 tháng 11 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

Tên đơn vị KDVT:..... **Số:...../.....**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

....., ngày..... tháng..... năm.....

GIẤY ĐỀ NGHỊ CẤP
GIẤY PHÉP KINH DOANH VẬN TẢI BẰNG XE Ô TÔ

Kính gửi: Sở GTVT.....

1. Tên đơn vị kinh doanh vận tải:.....

2. Tên giao dịch quốc tế (nếu có):.....

3. Địa chỉ trụ sở:.....

4. Số điện thoại (Fax):.....

5. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (hoặc đăng ký doanh nghiệp) số:..... ..... do..... cấp ngày..... tháng..... năm.....

6. Họ và tên người đại diện hợp pháp:.....

7. Đề nghị cấp phép kinh doanh các loại hình vận tải:

- .....

- .....

Đơn vị kinh doanh vận tải cam kết những nội dung đăng ký đúng với thực tế của đơn vị.

Nơi nhận: - Như trên; - Lưu.	**Đại diện đơn vị kinh doanh vận tải** *(Ký tên, đóng dấu)*

Phụ lục 2

(Ban hành kèm theo Thông tư số 63/2014/TT-BGTVT ngày 07 tháng 11 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

MẪU GIẤY PHÉP KINH DOANH VẬN TẢI BẰNG XE Ô TÔ

1. Hình minh họa:

Cơ quan cấp phép (1)	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
GIẤY PHÉP **KINH DOANH VẬN TẢI BẰNG XE Ô TÔ** Số:..... Cấp lần thứ:..... (Cấp lần đầu: Số..... ngày..... tháng..... năm..... nơi cấp.....) • Cấp cho đơn vị:..... • Địa chỉ:..... • Số điện thoại:..... • Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (hoặc đăng ký doanh nghiệp) số..... ngày..... tháng..... năm..... cơ quan cấp..... • Họ và tên người đại diện hợp pháp:..... • Được phép kinh doanh các loại hình vận tải bằng xe ô tô: - ..... - ..... - ..... - ... Giấy phép có giá trị đến hết ngày...../...../.....	**Cơ quan cấp phép** **(Ký tên, đóng dấu)**

2. Kích thước, kiểu chữ, cỡ chữ và màu sắc:

- Giấy phép được in trên khổ giấy A4, nền màu hồng có vân hoa.

- Kiểu chữ, cỡ chữ và màu chữ:

+ Dòng "GIẤY PHÉP" và dòng "KINH DOANH VẬN TẢI BẰNG XE Ô TÔ" in phông chữ Times New Roman, chữ in hoa, cỡ chữ từ 14 - 18, màu đỏ đậm;

+ Các dòng chữ khác in phông chữ Times New Roman, cỡ chữ 14 - 16, màu xanh đen.

Phụ lục 3

(Ban hành kèm theo Thông tư số 63/2014/TT-BGTVT ngày 07 tháng 11 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

Tên đơn vị KD vận tải:.....	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Số:...../.....	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

....., ngày... tháng.... năm.....

PHƯƠNG ÁN
KINH DOANH VẬN TẢI BẰNG XE Ô TÔ

I. Tổ chức quản lý hoạt động vận tải của đơn vị kinh doanh vận tải

- Cơ cấu tổ chức: mô hình, chức năng nhiệm vụ các phòng, ban.

- Người điều hành hoạt động vận tải: họ tên, trình độ, chuyên ngành.

- Phương án tổ chức bộ phận quản lý, theo dõi các điều kiện về an toàn giao thông của đơn vị vận tải (chỉ áp dụng đối với đơn vị vận tải đăng ký kinh doanh vận tải hành khách theo tuyến cố định, xe buýt, xe taxi, vận tải hàng hóa bằng công-ten-nơ).

- Công tác lắp đặt, theo dõi, sử dụng dữ liệu từ thiết bị giám sát hành trình; trang bị máy tính, đường truyền kết nối mạng.

- Các nội dung quản lý khác.

II. Phương án kinh doanh của đơn vị vận tải

1. Phương án kinh doanh vận tải hành khách.

a) Kinh doanh vận tải hành khách theo tuyến cố định, xe buýt.

- Tuyến khai thác, số chuyến, hình thức triển khai bán vé.

- Phạm vi hoạt động của tuyến (nêu rõ hành trình hoạt động có cự ly từ 300 km trở lên hay dưới 300 km)

- Phương tiện: số lượng, chất lượng phương tiện, gắn thiết bị giám sát hành trình.

- Lái xe, nhân viên phục vụ trên xe: số lượng, hạng giấy phép lái xe, tập huấn nghiệp vụ, thâm niên của lái xe khách có giường nằm hai tầng.

- Đồng phục của lái xe, nhân viên phục vụ trên xe.

- Nơi đỗ xe của đơn vị vận tải: địa điểm, diện tích.

- Chế độ bảo dưỡng và sửa chữa phương tiện.

- Giá cước: thực hiện các quy định có liên quan.

b) Phương án kinh doanh vận tải hành khách bằng xe hợp đồng và xe du lịch.

- Phạm vi hoạt động (nêu rõ hành trình hoạt động có cự ly từ 300 km trở lên hay dưới 300 km).

- Phương tiện: số lượng, chất lượng, gắn thiết bị giám sát hành trình.

- Lái xe, nhân viên phục vụ trên xe: số lượng, hạng giấy phép lái xe, tập huấn nghiệp vụ.

- Đồng phục của lái xe, nhân viên phục vụ trên xe.

- Nơi đỗ xe của đơn vị vận tải: địa điểm, diện tích.

- Các dịch vụ phục vụ hành khách đi xe.

- Chế độ bảo dưỡng và sửa chữa phương tiện.

- Giá cước: thực hiện các quy định có liên quan.

c) Phương án kinh doanh vận tải hành khách bằng xe taxi:

- Màu sơn xe của đơn vị.

- Vị trí gắn hộp đèn xe taxi, nội dung thông tin ghi phía ngoài xe: Số điện thoại, tên đơn vị vận tải.

- Hệ thống điều hành: địa chỉ trung tâm điều hành, số lượng nhân viên điều hành, trang thiết bị liên lạc.

- Lái xe taxi: số lượng, hạng giấy phép lái xe, chế độ tập huấn nghiệp vụ.

- Đồng phục của lái xe.

- Phương tiện: số lượng, chất lượng, gắn thiết bị giám sát hành trình.

- Chế độ bảo dưỡng và sửa chữa phương tiện.

- Giá cước: thực hiện các quy định có liên quan.

2. Phương án kinh doanh vận tải hàng hóa

- Loại hình kinh doanh vận tải (ghi rõ hình thức kinh doanh vận tải như: Vận tải hàng hóa bằng công-ten-nơ, vận tải hàng hóa bằng xe taxi tải, vận tải hàng hóa thông thường...).

- Phương tiện: số lượng, chất lượng, việc gắn thiết bị giám sát hành trình.

- Phạm vi hoạt động (nêu rõ hành trình hoạt động có cự ly từ 300 km trở lên hay dưới 300 km)

- Chế độ bảo dưỡng và sửa chữa phương tiện.

- Lái xe: số lượng, hạng giấy phép lái xe, chế độ tập huấn nghiệp vụ.

- Nơi đỗ xe của đơn vị vận tải: địa điểm, diện tích.

Đại diện đơn vị kinh doanh vận tải
(Ký tên, đóng dấu)

Phụ lục 4

(Ban hành kèm theo Thông tư số 63/2014/TT-BGTVT ngày 07 tháng 11 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

HỒ SƠ LÝ LỊCH PHƯƠNG TIỆN

Đơn vị vận tải:.....

HỒ SƠ LÝ LỊCH PHƯƠNG TIỆN

Biển kiểm soát: Số máy: Số khung: Chủ sở hữu:
Nhãn hiệu: Nước sản xuất: Năm sản xuất: Trọng tải:
Cải tạo: Nguyên chiếc:
Thuộc sở hữu (hoặc quản lý, sử dụng) từ ngày: / /

BẢNG THEO DÕI QUÁ TRÌNH HOẠT ĐỘNG VÀ BẢO DƯỠNG, SỬA CHỮA
Năm.....

TT	Nội dung	Tháng												Tổng cộng	T/g BDSC, cải tạo thực tế	Địa điểm BDSC, cải tạo
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12			
1	Km xe chạy trong tháng															
	Km xe chạy lũy kế															
2	Số chuyến trong tháng															
	Số chuyến xe lũy kế															
3	**Bảo dưỡng**															
	-															
	- vv.....															
4	**Sửa chữa**															
	- Hệ thống phanh															
	- Sơn lại xe															
	- vv.....															
5	**Cải tạo**															
	- Thay đổi công năng															
	- Thùng xe															
	- vv.....															

Phụ lục 5

(Ban hành kèm theo Thông tư số 63/2014/TT-BGTVT ngày 07 tháng 11 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

LÝ LỊCH HÀNH NGHỀ LÁI XE

Trang 1:

(Tên đơn vị vận tải)

LÝ LỊCH
HÀNH NGHỀ LÁI XE

Họ và tên:.....
Ngày sinh:.....
Số Giấy phép lái xe..... cơ quan cấp:.....
Địa chỉ thường trú:.....

Các trang tiếp theo (mỗi nội dung có thể bố trí 1 trang hoặc nhiều trang)

QUÁ TRÌNH LÀM VIỆC

Thời gian	**Hạng GPLX**	**Điều khiển xe**		**Hình thức hợp đồng lao động**
		Loại xe	Sức chứa (trọng tải)	

THEO DÕI SỨC KHỎE

Thời gian kiểm tra sức khỏe	Tên cơ sở y tế thực hiện kiểm tra sức khỏe	Kết quả kiểm tra sức khỏe

THEO DÕI VI PHẠM QUY ĐỊNH VỀ ATGT

Thời gian	Lỗi vi phạm	Hình thức xử lý	Ghi chú

THEO DÕI TAI NẠN GIAO THÔNG

Thời gian	Địa điểm	Thiệt hại về người, phương tiện	Nguyên nhân

KHEN THƯỞNG, KỶ LUẬT

Khen thưởng:.....

.....

.....

.....

.....

.....

Kỷ luật:.....

.....

.....

.....

.....

.....

THEO DÕI ĐÀO TẠO, TẬP HUẤN

Chương trình đào tạo, tập huấn nghiệp vụ	Thời gian tổ chức	Đơn vị tổ chức	Thời hạn Giấy chứng nhận tập huấn

Phụ lục 6

(Ban hành kèm theo Thông tư số 63/2014/TT-BGTVT ngày 07 tháng 11 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

Tên đơn vị kinh doanh vận tải:..	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Số:...../.....	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

....., ngày..... tháng..... năm.....

GIẤY ĐĂNG KÝ CHẤT LƯỢNG DỊCH VỤ VẬN TẢI

Kính gửi: Sở GTVT.....

1. Tên đơn vị kinh doanh vận tải:.....

2. Địa chỉ:.....

3. Số điện thoại (Fax):.....

4. Nội dung đăng ký

Căn cứ vào kết quả tự đánh giá xếp hạng, đơn vị chúng tôi đăng ký hạng chất lượng dịch vụ vận tải của đơn vị theo Tiêu chuẩn chất lượng dịch vụ vận tải hành khách của Bộ Giao thông vận tải (hoặc theo Tiêu chuẩn chất lượng dịch vụ của đơn vị xây dựng và công bố) như sau:

Đơn vị đạt hạng:.... (trường hợp Tiêu chuẩn chất lượng dịch vụ do đơn vị xây dựng phải ghi rõ tương đương hạng nào của Tiêu chuẩn chất lượng dịch vụ do Bộ Giao thông vận tải ban hành).

Đơn vị kinh doanh vận tải cam kết thực hiện đúng các nội dung đã đăng ký./.

Nơi nhận:	**Đại diện đơn vị kinh doanh vận tải**
- Như trên;	*(Ký tên, đóng dấu)*
- Lưu.	

Phụ lục 7

(Ban hành kèm theo Thông tư số 63/2014/TT-BGTVT ngày 07 tháng 11 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

Tên doanh nghiệp, HTX:.....	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Số:...../.....	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

....., ngày..... tháng..... năm.....

GIẤY ĐĂNG KÝ CHẤT LƯỢNG DỊCH VỤ VẬN TẢI TRÊN TUYẾN CỐ ĐỊNH

Kính gửi: Sở GTVT.....

1. Tên doanh nghiệp, HTX:.....

2. Địa chỉ:.....

3. Số điện thoại (Fax):.....

4. Đơn vị đã đăng ký và được công nhận là đơn vị đạt Tiêu chuẩn chất lượng dịch vụ vận tải hạng..... theo mức chất lượng dịch vụ vận tải do Bộ Giao thông vận tải quy định. (hoặc Tiêu chuẩn chất lượng dịch vụ do đơn vị xây dựng tương đương hạng..... của Tiêu chuẩn chất lượng dịch vụ vận tải hành khách do Bộ Giao thông vận tải ban hành).

5. Nội dung đăng ký chất lượng dịch vụ trên tuyến:

Tỉnh đi..... tỉnh đến.....; Bến đi..... Bến đến..... như sau:

a) Đạt chất lượng dịch vụ loại..... (sao) theo Tiêu chuẩn chất lượng dịch vụ vận tải hành khách do Bộ GTVT ban hành (hoặc Tiêu chuẩn chất lượng dịch vụ do đơn vị xây dựng tương đương loại..... (sao) của Tiêu chuẩn chất lượng dịch vụ vận tải hành khách do Bộ Giao thông vận tải ban hành).

b) Các dịch vụ phục vụ hành khách trên hành trình gồm:.....

c) Số điện thoại đường dây nóng của đơn vị:.....

Đơn vị kinh doanh cam kết thực hiện đúng các nội dung đã đăng ký./.

Nơi nhận:	**Đại diện doanh nghiệp, HTX**
- Như trên;	*(Ký tên, đóng dấu)*
- Lưu.	

Ghi chú: Trường hợp trên tuyến có nhiều mức chất lượng dịch vụ khác nhau thì đơn vị vận tải đăng ký từng mức theo các nội dung tại mục 5.

Phụ lục 8a

(Ban hành kèm theo Thông tư số 63/2014/TT-BGTVT ngày 07 tháng 11 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

Tên doanh nghiệp, HTX:.....	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Số:...../.....	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

....., ngày..... tháng..... năm.....

KẾ HOẠCH BẢO ĐẢM AN TOÀN GIAO THÔNG

I. Tổ chức đảm bảo an toàn giao thông của đơn vị vận tải

1. Cơ cấu tổ chức: mô hình, chức năng nhiệm vụ các phòng, ban.

2. Người phụ trách bộ phận an toàn: họ tên, trình độ, chuyên ngành.

3. Tổ chức bộ phận theo dõi an toàn giao thông của đơn vị vận tải (chỉ áp dụng đối với đơn vị vận tải đăng ký kinh doanh vận tải hành khách theo tuyến cố định, xe buýt, xe taxi, vận chuyển công-ten-nơ).

4. Công tác lắp đặt, theo dõi, sử dụng dữ liệu từ thiết bị giám sát hành trình; trang bị máy tính, đường truyền kết nối mạng.

5. Công tác tuyển dụng, ký kết hợp đồng lao động, khám sức khỏe cho lái xe.

II. Kế hoạch tổ chức vận tải an toàn

1. Đối với hoạt động vận tải hành khách theo tuyến cố định, xe buýt:

- Kế hoạch đảm bảo an toàn phương tiện: tổng số phương tiện, số xe vận doanh bình quân, kế hoạch bảo dưỡng định kỳ, sửa chữa phương tiện, nội dung kiểm tra kỹ thuật an toàn phương tiện trước khi đưa xe ra hoạt động hàng ngày (bao gồm kiểm tra trạng thái hoạt động của thiết bị giám sát hành trình xe).

- Lịch trình vận tải cho các chuyến xe trong một chu kỳ vận tải (một vòng xe chạy, bao gồm thời gian dừng đón, trả khách và thời gian dừng nghỉ bắt buộc) trên các tuyến đảm bảo không chạy quá tốc độ.

- Kế hoạch tổ chức lao động cho lái xe và nhân viên phục vụ: tổng số lái xe có giấy phép lái xe đúng quy định, số lái xe bình quân đủ điều kiện làm việc; số giờ lái xe làm việc trong ngày (24 tiếng)/số giờ xe hoạt động trên tuyến trong ngày (24 tiếng).

- Các nội dung đảm bảo an toàn giao thông khác.

2. Đối với hoạt động vận tải hành khách bằng xe taxi và vận tải hàng hóa:

- Kế hoạch đảm bảo an toàn phương tiện: tổng số phương tiện, số xe vận doanh bình quân, kế hoạch bảo dưỡng định kỳ các phương tiện, nội dung kiểm tra

kỹ thuật an toàn phương tiện trước khi đưa xe ra hoạt động hàng ngày (bao gồm kiểm tra trạng thái hoạt động của thiết bị giám sát hành trình xe).

- Kế hoạch tổ chức lao động cho lái xe: tổng số lái xe có giấy phép đúng quy định, số lái xe bình quân đủ điều kiện làm việc, số giờ lái xe làm việc trong ngày (24 tiếng).

- Các nội dung đảm bảo an toàn giao thông khác.

III. Tuyên truyền, giáo dục về an toàn giao thông

Kế hoạch tổ chức tuyên truyền, phổ biến quy định của pháp luật về trật tự, an toàn giao thông và giáo dục đạo đức nghề nghiệp, tập huấn nghiệp vụ cho đội ngũ lái xe, nhân viên phục vụ (nếu có).

IV. Kiểm tra, giám sát về bảo đảm trật tự, an toàn giao thông

1. Theo dõi, giám sát việc thực hiện quy định về trật tự, an toàn giao thông của lái xe thông qua thiết bị giám sát hành trình của xe ô tô:

- Xây dựng phương pháp và biểu mẫu thống kê số lần vi phạm theo các tiêu chí về hành trình, vận tốc, thời gian lái xe liên tục, dừng đỗ không đúng quy định;

- Thủ tục, phương tiện, cách thức cảnh báo cho lái xe trong khi đang điều khiển phương tiện;

- Biện pháp xử lý, khắc phục hậu quả khi xẩy ra tai nạn giao thông đối với phương tiện của đơn vị.

2. Thanh tra, kiểm tra và xử lý các hành vi vi phạm các quy định về trật tự, an toàn giao thông của lái xe và nhân viên phục vụ trên xe (nếu có).

Đại diện doanh nghiệp, HTX
(Ký tên, đóng dấu)

Phụ lục 8b

(Ban hành kèm theo Thông tư số 63/2014/TT-BGTVT ngày 07 tháng 11 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

QUY TRÌNH BẢO ĐẢM AN TOÀN GIAO THÔNG

Bước	Nội dung	Tổ chức, cá nhân thực hiện	Thời điểm thực hiện
1	- Tập hợp, phân tích các dữ liệu về hoạt động của từng phương tiện trong quá trình thực hiện nhiệm vụ vận chuyển của lần gần nhất thông qua thiết bị giám sát hành trình (đối với các phương tiện lắp đặt thiết bị GSHT) và qua các biện pháp quản lý khác của đơn vị, từ đó đánh giá ưu, nhược điểm của lái xe trong lần thực hiện nhiệm vụ vận chuyển gần nhất. - Tiếp nhận và xử lý các đề xuất, phản ánh của lái xe về các vấn đề liên quan đến ATGT	Bộ phận quản lý các điều kiện về ATGT (đối với các đơn vị VT bắt buộc phải có) hoặc cán bộ được phân công theo dõi ATGT tại các đơn vị VT khác. (Sau đây gọi là: Bộ phận (cán bộ) quản lý các điều kiện về ATGT)	Trước khi giao nhiệm vụ vận chuyển mới cho lái xe
	- Tập hợp các yêu cầu vận chuyển của khách hàng, tìm hiểu và nắm bắt các điều kiện, đặc điểm về hàng hóa, hành khách, tuyến đường, thời tiết, thời gian vận chuyển... - Bố trí xe và lái xe thực hiện nhiệm vụ vận chuyển (đảm bảo thời gian làm việc của lái xe theo đúng quy định)	Bộ phận kế hoạch, điều độ (hoặc cán bộ tiếp nhận yêu cầu vận chuyển của khách hàng)	Trước khi giao nhiệm vụ vận chuyển mới cho lái xe
2	Bộ phận (cán bộ) quản lý các điều kiện về ATGT và Bộ phận kế hoạch, điều độ (hoặc cán bộ tiếp nhận yêu cầu vận chuyển của khách hàng) chuyển các thông tin tại bước 1 cho cán bộ được lãnh đạo phân công trực tiếp giao nhiệm vụ vận chuyển cho lái xe	Bộ phận (cán bộ) quản lý các điều kiện về ATGT và Bộ phận kế hoạch, điều độ (hoặc cán bộ tiếp nhận yêu cầu vận chuyển của khách hàng)	Trước khi giao nhiệm vụ vận chuyển mới cho lái xe.
3	Giao nhiệm vụ vận chuyển cho lái xe: - Kiểm tra Giấy phép lái xe; Giấy chứng nhận kiểm định; đăng ký xe; Lệnh vận chuyển (đối với vận chuyển khách theo tuyến cố định, xe buýt). - Giao cho lái xe các giấy tờ phải mang theo khác như: Hợp đồng vận tải, giấy vận tải...	Cán bộ được lãnh đạo phân công và lái xe	Trước khi thực hiện nhiệm vụ vận chuyển

Bước	Nội dung	Tổ chức, cá nhân thực hiện	Thời điểm thực hiện
	- Thông báo cho lái xe những ưu, nhược điểm của lái xe trong lần thực hiện nhiệm vụ vận chuyển gần nhất. - Thông báo cho lái xe các yêu cầu vận chuyển của khách hàng, các điều kiện, đặc điểm về hàng hóa, hành khách, tuyến đường, thời tiết, thời gian vận chuyển... - Kiểm tra nồng độ cồn đối với lái xe (nếu có thiết bị) - Ghi chép vào Sổ giao nhiệm vụ cho lái xe (theo mẫu số 1), lái xe ký xác nhận		
4	Kiểm tra tình trạng an toàn kỹ thuật của phương tiện. - Xác nhận lái xe qua thiết bị GSHT (đối với xe có lắp đặt) và kiểm tra tình trạng sẵn sàng hoạt động của thiết bị GSHT. - Kiểm tra nước làm mát, dầu động cơ, bình điện, các dây cu roa. - Kiểm tra hệ thống lái. - Kiểm tra các bánh xe (độ chặt của bu lông bánh xe, tình trạng và áp suất của lốp). - Khởi động phương tiện và kiểm tra hoạt động của gạt nước, còi và các loại đèn. - Kiểm tra hoạt động của hệ thống phanh (thắng). - Ghi chép kết quả kiểm tra vào biểu Kết quả kiểm tra ATKT (theo mẫu số 2), ký xác nhận và chuyển biểu mẫu cho cán bộ được lãnh đạo phân công	Lái xe được giao nhiệm vụ vận chuyển	Sau khi được giao nhiệm vụ và trước khi cho xe khởi hành
5	Cán bộ thuộc bộ phận quản lý các điều kiện về ATGT tiếp nhận biểu Kết quả kiểm tra ATKT từ các lái xe và ký xác nhận. - Nếu tất cả các nội dung KT đều đạt yêu cầu, xe được phép thực hiện nhiệm vụ vận chuyển. - Nếu có nội dung không đảm bảo yêu cầu, thì tùy theo mức độ sẽ cho sửa chữa, khắc phục ngay hoặc dừng xe đưa vào sửa chữa, đồng thời thông báo cho bộ phận điều độ bố trí xe khác thay thế. - Tập hợp, lưu trữ vào Hồ sơ theo dõi an toàn của từng phương tiện.	Cán bộ thuộc bộ phận quản lý các điều kiện về ATGT (đối với các đơn vị có bộ phận ATGT) hoặc cán bộ được lãnh đạo phân công	Trước khi xe khởi hành thực hiện nhiệm vụ vận chuyển

Bước	Nội dung	Tổ chức, cá nhân thực hiện	Thời điểm thực hiện
6	- Theo dõi quá trình hoạt động của phương tiện khi thực hiện nhiệm vụ vận chuyển qua thiết bị GSHT, nhắc nhở lái xe khi phát hiện chạy quá tốc độ và các nguy cơ gây mất ATGT. (áp dụng cho các phương tiện có lắp đặt thiết bị GSHT). - Thống kê các lỗi vi phạm về tốc độ xe chạy, báo cáo Lãnh đạo đơn vị xử lý. - Tổng hợp các sự cố mất an toàn giao thông trong quá trình xe hoạt động kinh doanh vận tải trên đường. Đưa ra phương án xử lý khi xảy ra các sự cố gây mất an toàn giao thông	Bộ phận (cán bộ) quản lý các điều kiện về ATGT	Khi xe đang hoạt động trên đường
7	- Thực hiện nghiêm các quy định về an toàn giao thông trong quá trình điều khiển phương tiện vận chuyển hành khách và hàng hóa. - Báo cáo ngay thời gian, địa điểm và nguyên nhân khi xảy ra sự cố mất an toàn giao thông để đơn vị có biện pháp xử lý	Lái xe	Khi xe đang hoạt động trên đường
8	- Thống kê số vụ, nguyên nhân, mức độ TNGT đã xảy ra của từng lái xe (nếu có). - Xây dựng và thực hiện phương án xử lý khi xảy ra sự cố gây mất an toàn giao thông trong quá trình kinh doanh vận tải. - Tổ chức đánh giá, rút kinh nghiệm đối với các tai nạn giao thông xảy ra trong quá trình kinh doanh vận tải	Bộ phận (cán bộ) quản lý các điều kiện về ATGT	Theo tháng, quý, năm
9	- Thống kê quãng đường đã thực hiện được; - Trên cơ sở thống kê quãng đường xe đã thực hiện, căn cứ vào chế độ bảo dưỡng, sửa chữa phương tiện để thực hiện bảo dưỡng phương tiện theo đúng kỳ cấp. - Thống kê và theo dõi kết quả bảo dưỡng, sửa chữa của từng phương tiện	Bộ phận (cán bộ) quản lý các điều kiện về ATGT	Sau khi kết thúc hành trình

MẪU SỐ 1

Đơn vị vận tải:.....

SỔ GIAO NHIỆM VỤ VẬN CHUYỂN CHO LÁI XE
Năm 201....

TT	Ngày tháng	Họ tên lái xe	Biển số xe	GPLX hợp lệ	Chứng nhận kiểm định ATKT	Giấy tờ giao thêm cho lái xe (Lệnh VC, HĐ, Giấy v/c)	Đã thông báo cho lái xe các vấn đề về ATGT	Đã thông báo cho lái xe các yêu cầu vận chuyển	Kết quả kiểm tra nồng độ cồn (nếu có)	Người giao nhiệm vụ ký	Lái xe ký

MẪU SỐ 2

Đơn vị vận tải:..... Ngày... tháng... năm 201....

KẾT QUẢ KIỂM TRA AN TOÀN KỸ THUẬT PHƯƠNG TIỆN TRƯỚC KHI THAM GIA HOẠT ĐỘNG VẬN TẢI

Họ và tên lái xe:..... đã thực hiện việc kiểm tra ATKT của xe mang biển kiểm soát:.....

TT	**Ngày kiểm tra Nội dung kiểm tra**	1	2	3	4	5	6	7	....	....	28	29	30	31	Ghi chú
1	Nước làm mát														
2	Dầu động cơ														
3	Bình điện (Ắc quy)														
4	Các dây cu roa														
5	Độ chặt của bu lông các bánh xe														
6	Tình trạng và áp suất của lốp														
7	Thiết bị GSHT														
8	Gạt nước														
9	Còi														
10	Các loại đèn														
11	Hệ thống lái														
12	Hệ thống phanh														
Lái xe ký tên															
Cán bộ tiếp nhận kết quả KT ký tên															

Hướng dẫn: - Đạt yêu cầu kỹ thuật đánh dấu: O
- Không đạt yêu cầu, nhưng có thể sửa chữa khắc phục ngay đánh dấu: Δ
- Không đạt yêu cầu, phải dừng xe để sửa chữa, đánh dấu: X

Phụ lục 9

(Ban hành kèm theo Thông tư số 63/2014/TT-BGTVT ngày 07 tháng 11 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

MẪU GIẤY CHỨNG NHẬN TẬP HUẤN NGHIỆP VỤ

...(Đơn vị tổ chức tập huấn)...

Số:.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY CHỨNG NHẬN TẬP HUẤN NGHIỆP VỤ

Ảnh
3 x 4
(có đóng
dấu giáp lai)

Họ và tên: .....
.....

Ngày, tháng, năm sinh: .....
.....

Địa chỉ thường trú: .....
.....
.....

Giấy CMND số:.....

Đã qua lớp tập huấn tại:.....

Thời gian từ ngày... tháng... năm... đến ngày... tháng.... năm....

....., ngày..... tháng..... năm.....

GCN có giá trị đến
.....

Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên, đóng dấu)

NHỮNG ĐIỀU CẦN LƯU Ý

- Kích thước Giấy chứng nhận: dài 90 mm, rộng 60 mm.

- Ảnh chụp không quá 06 tháng. Đơn vị cấp Giấy đóng dấu giáp lai ở góc bên phải phía dưới ảnh.

- Giấy chứng nhận này chỉ cấp cho lái xe kinh doanh vận tải, nhân viên phục vụ trên xe, người điều hành vận tải đã hoàn thành khóa tập huấn theo nội dung quy định.

- Giấy chứng nhận có giá trị tối đa 03 năm, kể từ ngày cấp và không có giá trị thay thế giấy tờ tùy thân.

- Giấy chứng nhận sẽ không có giá trị khi bị tẩy xóa hoặc có sự thay đổi nội dung.

Phụ lục 10

(Ban hành kèm theo Thông tư số 63/2014/TT-BGTVT ngày 07 tháng 11 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

Mẫu khẩu hiệu

1. Hình minh họa:

TÍNH MẠNG CON NGƯỜI LÀ TRÊN HẾT

2. Kiểu (phông) chữ: Times New Roman in hoa đậm; cỡ chữ: 24.

3. Kính thước khẩu hiệu:

Chiều dài: $D_{dài}$ = 200 mm ± 20 mm

Chiều rộng: $C_{rộng}$ = 50 mm ± 15 mm

4. Mầu sắc của khẩu hiệu:

Viền và chữ màu xanh lá cây đậm, nền mầu trắng.

Phụ lục 11

(Ban hành kèm theo Thông tư số 63/2014/TT-BGTVT ngày 07 tháng 11 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

PHÙ HIỆU

"XE CHẠY TUYẾN CỐ ĐỊNH"

1. Hình minh họa

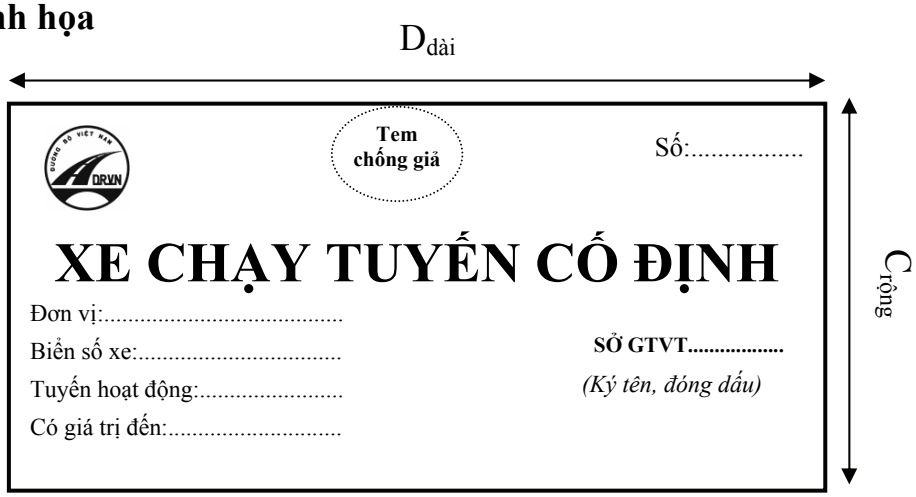

2. Kiểu (phông) chữ và cỡ chữ

Nội dung	Kiểu chữ	Chiều cao chữ (chưa có dấu)	Chiều rộng chữ
"Số...../....."	Times New Roman	Cỡ chữ 16 - 18	
"XE CHẠY TUYẾN CỐ ĐỊNH"	Times New Roman (in hoa)	20 mm ± 3 mm	15 mm ± 3 mm
"Đơn vị" "Biển số xe" "Tuyến hoạt động" "Có giá trị đến"	Times New Roman	Cỡ chữ 16 - 18	

Nội dung "Tuyến hoạt động: phải ghi cả tên bến xe nơi đi và bến xe nơi đến", ví dụ: Tuyến hoạt động: TPHCM (bến xe Miền Đông) - Hà Nội (Bến xe Nước Ngầm).

3. Kính thước phù hiệu

Chiều dài: $D_{dài}$ = 200 mm ± 20 mm

Chiều rộng: $C_{rộng}$ = 100 mm ± 15 mm

4. Mầu sắc của các loại phù hiệu

a) Phù hiệu xe chạy tuyến cố định có cự ly trên 300 km

Khung viền và chữ màu đỏ đậm, nền màu xanh nhạt có in chìm hình chiếc xe ô tô khách loại trên 30 ghế.

b) Phù hiệu xe chạy tuyến cố định có cự ly đến 300 km

Khung viền và chữ màu xanh đậm nền mầu hồng nhạt có in chìm hình chiếc xe ô tô khách loại trên 30 ghế.

Phụ lục 12

(Ban hành kèm theo Thông tư số 63/2014/TT-BGTVT ngày 07 tháng 11 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

Phù hiệu "XE TRUNG CHUYỂN"

1. Hình minh họa

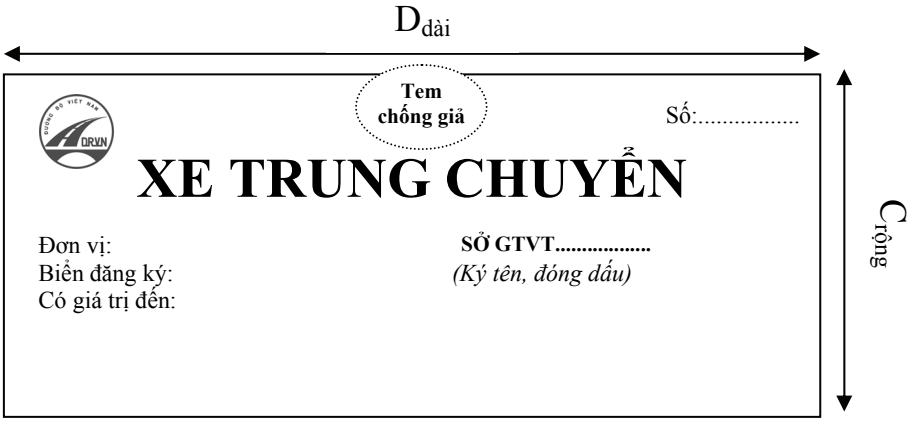

2. Kiểu (phông) chữ và cỡ chữ

Nội dung	Kiểu chữ	Chiều cao chữ (chưa có dấu)	Chiều rộng chữ
"Số...../....."	Times New Roman	Cỡ chữ 16 - 18	
"XE TRUNG CHUYỂN"	Times New Roman (in hoa) kéo dãn	20 mm ± 3 mm	15 mm ± 3 mm
"Đơn vị:" "Biển đăng ký: "Có giá trị đến"	Times New Roman	Cỡ chữ 16 - 18	

3. Kính thước phù hiệu

Chiều dài: $D_{dài}$ = 200 mm ± 20 mm

Chiều rộng: $C_{rộng}$ = 100 mm ± 15mm

4. Mầu sắc của phù hiệu

Khung viền và chữ bên trong màu tím, nền màu trắng in chìm hình một chiếc xe khách 16 ghế.

Phụ lục 13

(Ban hành kèm theo Thông tư số 63/2014/TT-BGTVT ngày 07 tháng 11 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

SỞ GIAO THÔNG VẬN TẢI..... Số:.....	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

....., ngày..... tháng..... năm.....

CHẤP THUẬN
.....(1)..... TUYẾN VẬN TẢI HÀNH KHÁCH CỐ ĐỊNH BẰNG XE Ô TÔ

Kính gửi:..... *(tên doanh nghiệp, HTX gửi hồ sơ đăng ký)*.....

Căn cứ các quy định hiện hành về tổ chức, quản lý hoạt động vận tải hành khách theo tuyến cố định bằng xe ô tô:

Sở Giao thông vận tải..... chấp thuận cho.....(1)... (2)...:

Tên tuyến:..... đi..... và ngược lại (3).

Bến đi: Bến xe..... (thuộc tỉnh (TP)..... *(tỉnh đi)*.....)

Bến đến: Bến xe..... (thuộc tỉnh (TP)..... *(tỉnh đến)....)*

Hành trình chạy xe:.....

Cự ly vận chuyển:..... km

Số chuyến/ngày/tuần/tháng:.....

Giờ xuất bến:

- Tại bến đi:..... giờ.... phút, vào các ngày.....
- Tại bến đến:..... giờ.... phút, vào các ngày.....

Nơi nhận: - Như trên; - Tổng cục ĐBVN; - Sở GTVT liên quan; - Bến xe hai đầu tuyến; - Lưu.	**GIÁM ĐỐC** *(Ký tên, đóng dấu)*

Ghi chú: (1) Ghi tên doanh nghiệp, HTX gửi hồ sơ đăng ký.

(2) Ghi một trong các nội dung sau: khai thác tuyến/tăng (giảm) tần suất chạy xe/ngừng hoạt động tuyến.

(3) Ghi tên tỉnh (nếu là tuyến liên tỉnh), ghi tên huyện, xã (nơi đặt bến xe, nếu là tuyến nội tỉnh).

Phụ lục 14

(Ban hành kèm theo Thông tư số 63/2014/TT-BGTVT ngày 07 tháng 11 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

Tên doanh nghiệp, HTX:..... **Số:...../.....**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

....., ngày.... tháng....năm.....

GIẤY ĐỀ NGHỊ.....(1)..... TUYẾN VẬN TẢI HÀNH KHÁCH CỐ ĐỊNH

Kính gửi: Sở Giao thông vận tải.....

1. Tên doanh nghiệp, hợp tác xã:.....
2. Địa chỉ:.....
3. Số điện thoại (Fax):.....
4. Giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô số:..... do... *(tên cơ quan cấp)*.... cấp ngày...../...../.....
5. Đăng ký.....(1).....tuyến: Mã số tuyến:.....

Nơi đi:..... Nơi đến:.....(2)

Bến đi:..... Bến đến:.....

Cự ly vận chuyển:..... km

Hành trình chạy xe:.....

6. Công văn chấp thuận khai thác số:...../..... do.....*(ghi tên cơ quan cấp)*..... cấp ngày.../...../.....(3)

Đại diện doanh nghiệp, HTX

(Ký tên, đóng dấu)

Hướng dẫn ghi:

(1) Ghi một trong các nội dung sau: đăng ký khai thác/tăng (giảm) tần suất chạy xe/ ngừng hoạt động tuyến.

(2) Ghi tên tỉnh (nếu là tuyến liên tỉnh), ghi tên huyện, xã (nơi đặt bến xe, nếu là tuyến nội tỉnh).

(3) Chỉ áp dụng với việc đăng ký tăng tần suất chạy xe.

Phụ lục 15

(Ban hành kèm theo Thông tư số 63/2014/TT-BGTVT ngày 07 tháng 11 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

Tên doanh nghiệp, HTX... **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày.... tháng.... năm.....

PHƯƠNG ÁN
KHAI THÁC TUYẾN VẬN TẢI HÀNH KHÁCH BẰNG XE Ô TÔ

I. Đặc điểm tuyến:

Mã số tuyến:.....

Tên tuyến:..... đi..... và ngược lại.

Bến đi:.....

Bến đến:.....

Cự ly vận chuyển:..... km.

Hành trình:.....

II. Biểu đồ chạy xe:

1. Số chuyến (nốt (tài))..... trong ngày, tuần, tháng.

2. Giờ xuất bến:

a) Chiều đi: xuất bến tại:.....

- Nốt (tài) 1 xuất bến lúc..... giờ.... phút, vào các ngày.....
- Nốt (tài) 2 xuất bến lúc..... giờ.....phút, vào các ngày.....
- ....

b) Chiều về: xuất bến tại:.....

- Nốt (tài) 1 xuất bến lúc..... giờ.... phút, vào các ngày.....
- Nốt (tài) 2 xuất bến lúc..... giờ.... phút, vào các ngày.....
- ....

3. Thời gian thực hiện một hành trình chạy xe..... giờ...phút.

4. Tốc độ lữ hành:km/h.

5. Lịch trình chạy xe:

a) Chiều đi: xuất bến tại:.....

+ Nốt (tài) 1: Giờ xuất bến:.....

TT lần nghỉ	Tên điểm dừng nghỉ	Điện thoại	Địa chỉ	Thời gian đến	Thời gian dừng (phút)
1.					
2.					
...					

+ Nốt (tài) 2: Giờ xuất bến:.....

TT lần nghỉ	Tên điểm dừng nghỉ	Điện thoại	Địa chỉ	Thời gian đến	Thời gian dừng (phút)
1.					
2.					
...					

b) Chiều về: xuất bến tại:.....

+ Nốt (tài) 1: Giờ xuất bến:.....

TT lần nghỉ	Tên điểm dừng nghỉ	Điện thoại	Địa chỉ	Thời gian đến	Thời gian dừng (phút)
1.					
2.					
...					

+ Nốt (tài) 2: Giờ xuất bến:.....

TT lần nghỉ	Tên điểm dừng nghỉ	Điện thoại	Địa chỉ	Thời gian đến	Thời gian dừng (phút)
1.					
2.					
...					

III. Đoàn phương tiện:

TT	Nhãn hiệu xe	Năm sản xuất	Sức chứa	Tiêu chuẩn khí thải	Số lượng (chiếc)
1					
2	...	...	...	...	...
	Tổng cộng				

IV. Phương án bố trí lái xe, nhân viên phục vụ trên xe:

TT	Nốt (tài)	Số lượng lái xe	Số lượng nhân viên phục vụ	Ghi chú
1	Nốt (tài) 1			
2	Nốt (tài) 2			
	....			

V. Giá vé và cước hành lý:

1. Giá vé:

a) Giá vé suốt tuyến:..... đồng/HK.

b) Giá vé chặng (nếu có):

- Chặng 1 (từ..... đến.....):..... đồng/HK.
- Chặng 2 (từ..... đến.....):..... đồng/HK.
- Chặng.....

2. Giá cước hành lý:

a) Hành lý được miễn cước:..... kg.

b) Hành lý vượt quá mức miễn cước:..... đ/kg.

3. Hình thức bán vé

a) Bán vé tại quầy ở bến xe:.....

b) Bán vé tại đại lý:..... (ghi rõ tên đại lý, địa chỉ, điện thoại).....

c) Bán vé qua mạng:..... (địa chỉ trang web).

VI. Xe trung chuyển (nếu có):

- Loại xe:....., sức chứa:....., năm sản xuất
- Số lượng xe:.....

Đại diện doanh nghiệp, HTX

(Ký tên, đóng dấu)

Phụ lục 16

(Ban hành kèm theo Thông tư số 63/2014/TT-BGTVT ngày 07 tháng 11 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

Tên doanh nghiệp, HTX:..... **Số:...../.....**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

....., ngày..... tháng..... năm.....

THÔNG BÁO
.....(1)..... TUYẾN VẬN TẢI HÀNH KHÁCH CỐ ĐỊNH

Kính gửi:..... *(Sở Giao thông vận tải, Bến xe nơi đi, Bến xe nơi đến)*.....

1. Tên doanh nghiệp, hợp tác xã:.....
2. Địa chỉ:.....
3. Số điện thoại (Fax):.....
4. Giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô số:..... ngày...../...../..... do..... (tên cơ quan cấp)..... cấp.
5. Kể từ ngày...../...../..... Doanh nghiệp (HTX) sẽ.....(1)..... trên tuyến.....
6. Danh sách xe bổ sung hoặc thay thế:

TT	Biển kiểm soát	Số ghế	Tên đăng ký sở hữu xe	Nhãn hiệu xe	Nước sản xuất	Năm sản xuất	Tuyến đã được chấp thuận khai thác
1							Bến đi.... - Bến đến...
2..							Bến đi.... - Bến đến...

7. Danh sách xe ngừng:

TT	Biển kiểm soát	Số ghế	Tên đăng ký sở hữu xe	Nhãn hiệu xe	Nước sản xuất	Năm sản xuất	Tuyến đã được chấp thuận khai thác
1							Bến đi.... - Bến đến...
2..							Bến đi.... - Bến đến...

Đại diện doanh nghiệp, HTX
(Ký tên, đóng dấu)

Hướng dẫn ghi:

(1) Ghi một trong các nội dung sau: ngừng khai thác tuyến hoặc bổ sung nhưng không làm tăng tần suất chạy xe, thay thế xe.

Phụ lục 17

(Ban hành kèm theo Thông tư số 63/2014/TT-BGTVT ngày 07 tháng 11 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

TÊN ĐƠN VỊ:.....
Điện thoại:.....
Số:.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày..... tháng..... năm.....

LỆNH VẬN CHUYỂN
Dùng cho xe ô tô vận chuyển hành khách tuyến cố định
Có giá trị từ ngày..... đến ngày.....

<table>
<tr><td colspan="4">Cấp cho Lái xe 1:..... hạng GPLX:.....
Lái xe 2:..... hạng GPLX:.....
Nhân viên phục vụ trên xe:.....
Biển số đăng ký:..... Số ghế (giường nằm):..... Loại xe:.....
Bến đi, bến đến:..... Mã số tuyến:.....
Hành trình tuyến:.....</td><td>Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên và đóng dấu)

Cán bộ kiểm tra kiểm tra xe</td></tr>
<tr><td>Lượt xe thực hiện</td><td>Bến xe đi, đến</td><td>Giờ xe chạy</td><td>Số khách</td><td>Bến xe
(Ký tên và đóng dấu)</td></tr>
<tr><td rowspan="2">Lượt đi</td><td>Bến xe đi:.....</td><td>xuất bến
..... giờ ngày.....</td><td></td><td></td></tr>
<tr><td>Bến xe nơi đến:.....</td><td>đến bến
..... giờ ngày.....</td><td></td><td></td></tr>
<tr><td rowspan="2">Lượt về</td><td>Bến xe đi:.....</td><td>xuất bến
.... giờ ngày.....</td><td></td><td></td></tr>
<tr><td>Bến xe nơi đến:.....</td><td>đến bến
..... giờ ngày.....</td><td></td><td></td></tr>
<tr><td colspan="2">LÁI XE 1
(Ký và ghi rõ họ tên)</td><td>LÁI XE 2
(Ký và ghi rõ họ tên)</td><td colspan="2">NHÂN VIÊN PHỤC VỤ TRÊN XE
(Ký và ghi rõ họ tên)</td></tr>
</table>

*** Ghi chú:**

- Bến xe ghi vào ô ngày giờ đi đến, đóng dấu.
- Trên một tờ Lệnh vận chuyển chỉ được phép bố trí tối đa 4 lượt đi và 4 lượt về.
- Ngoài các nội dung nêu trên, đơn vị kinh doanh vận tải bổ sung các nội dung khác để phục vụ công tác quản lý điều hành của đơn vị.

Phụ lục 18

(Ban hành kèm theo Thông tư số 63/2014/TT-BGTVT ngày 07 tháng 11 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

Phù hiệu "XE BUÝT"

1. Hình minh họa

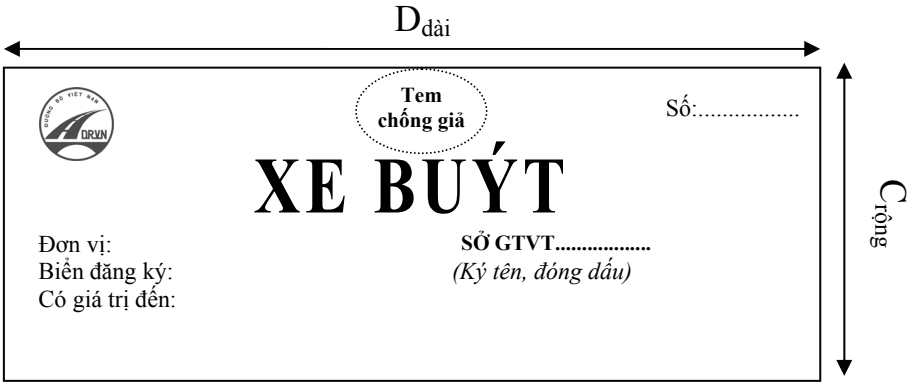

2. Kiểu (phông) chữ và cỡ chữ

Nội dung	Kiểu chữ	Chiều cao chữ (chưa có dấu)	Chiều rộng chữ
"Số...../....."	Times New Roman	Cỡ chữ 16 - 18	
"XE BUÝT"	Times New Roman (in hoa) kéo dãn	20 mm ± 3 mm	15 mm ± 3 mm
"Đơn vị:" "Biển đăng ký: "Có giá trị đến"	Times New Roman	Cỡ chữ 16 - 18	

3. Kính thước phù hiệu

Chiều dài: $D_{dài}$ = 200 mm ± 20 mm

Chiều rộng: $C_{rộng}$ = 100 mm ± 15 mm

4. Mầu sắc của phù hiệu

Khung viền và chữ bên trong màu đỏ, nền màu vàng nhạt in chìm hình một chiếc xe buýt.

Phụ lục 19

(Ban hành kèm theo Thông tư số 63/2014/TT-BGTVT ngày 07 tháng 11 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

Tên doanh nghiệp, HTX:.....	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Số:...../.....	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

....., ngày..... tháng..... năm.....

ĐĂNG KÝ BIỂU TRƯNG (LOGO)
CỦA XE TAXI, MÀU SƠN CỦA XE BUÝT

Kính gửi: Sở GTVT.....

1. Tên doanh nghiệp/hợp tác xã.....
2. Tên giao dịch quốc tế (nếu có):.....
3. Trụ sở:.....
4. Số điện thoại (Fax):.....
5. Giấy phép kinh doanh vận tải số:..... do.....

cấp ngày..... tháng..... năm.....

..... *(Tên doanh nghiệp/HTX)*.... đăng ký màu sơn xe buýt thuộc đơn vị với đặc trưng như sau:.....

..... *(Tên doanh nghiệp/HTX)*.... đăng ký biểu trưng (logo) của xe taxi như sau:.....

Xác nhận của Sở Giao thông vận tải	**Đại diện doanh nghiệp, HTX**
Ngày..... tháng..... năm.....	*(Ký tên, đóng dấu)*
(Ký tên, đóng dấu)	

Phụ lục 20

(Ban hành kèm theo Thông tư số 63/2014/TT-BGTVT ngày 07 tháng 11 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

Phù hiệu "XE TAXI"

1. Hình minh họa

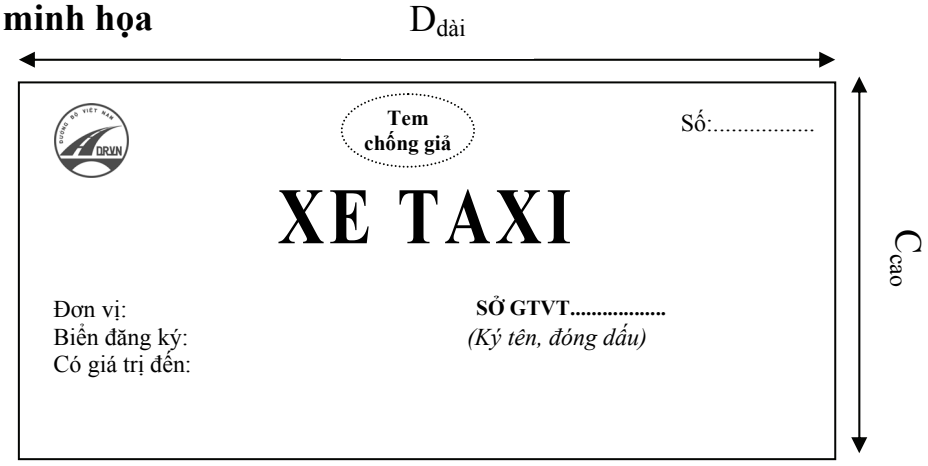

2. Kiểu (phông) chữ và cỡ chữ

Nội dung	Kiểu chữ	Chiều cao chữ (chưa có dấu)	Chiều rộng chữ
"Số...../....."	Times New Roman	Cỡ chữ 16 - 18	
"XE TAXI"	Times New Roman (in hoa) kéo dãn	20 mm ± 3 mm	15 mm ± 3 mm
"Đơn vị:" "Biển đăng ký: "Có giá trị đến"	Times New Roman	Cỡ chữ 16 - 18	

3. Kính thước phù hiệu

Chiều dài: $D_{dài}$ = 200 mm ± 20 mm

Chiều cao: C_{cao} = 100 mm ± 15 mm

4. Mầu sắc của phù hiệu

Chữ bên trong màu xanh đậm, khung viền cùng màu chữ, nền hoa văn của biển hiệu màu hồng nhạt in chìm hình một chiếc xe ô tô 5 chỗ ở chính giữa phù hiệu.

Phụ lục 21

(Ban hành kèm theo Thông tư số 63/2014/TT-BGTVT ngày 07 tháng 11 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

PHÙ HIỆU "XE HỢP ĐỒNG"

1. Hình minh họa

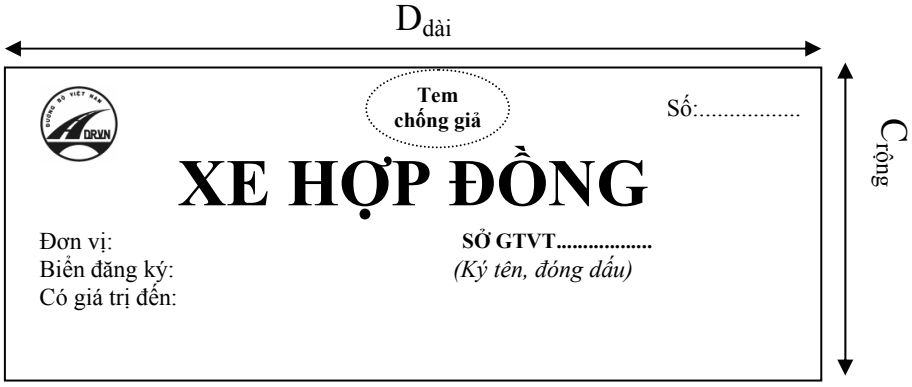

2. Kiểu (phông) chữ và cỡ chữ

Nội dung	Kiểu chữ	Chiều cao chữ (chưa có dấu)	Chiều rộng chữ
"Số...../....."	Times New Roman	Cỡ chữ 16 - 18	
"XE HỢP ĐỒNG"	Times New Roman (in hoa)	20 mm ± 3 mm	15 mm ± 3 mm
"Đơn vị:" "Biển đăng ký: "Có giá trị đến"	Times New Roman	Cỡ chữ 16 - 18	

3. Kính thước phù hiệu

Chiều dài: $D_{dài}$ = 200 mm ± 20 mm

Chiều rộng: $C_{rộng}$ = 100 mm ± 15 mm

4. Mầu sắc của phù hiệu

a) Phù hiệu sử dụng cho xe chạy cự ly lớn hơn 300 km

Viền và chữ màu đỏ đậm, nền màu xanh nhạt có in chìm hình chiếc xe ô tô khách loại 24 ghế.

b) Phù hiệu sử dụng cho xe chạy cự ly đến 300 km

Viền và chữ màu xanh đậm, nền mầu hồng nhạt có in chìm hình chiếc xe ô tô khách loại 24 ghế.

Phụ lục 22

(Ban hành kèm theo Thông tư số 63/2014/TT-BGTVT ngày 07 tháng 11 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

Đơn vị kinh doanh:.....
Số:...../.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày..... tháng..... năm.....

DANH SÁCH HÀNH KHÁCH

(Kèm theo Hợp đồng vận chuyển số...../..... ngày..... tháng..... năm.....)

STT	Họ tên hành khách	Năm sinh	Ghi chú
.....			
	Tổng số:..... người		

Đơn vị kinh doanh
(Ký tên, đóng dấu (nếu có))

Đại diện tổ chức, cá nhân bên thuê vận tải
(Ký tên, đóng dấu (nếu có))

Ghi chú: Đơn vị kinh doanh đóng dấu treo vào tất cả các trang của danh sách.

Phụ lục 23

(Ban hành kèm theo Thông tư số 63/2014/TT-BGTVT ngày 07 tháng 11 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

Phù hiệu "XE NỘI BỘ"

1. Hình minh họa

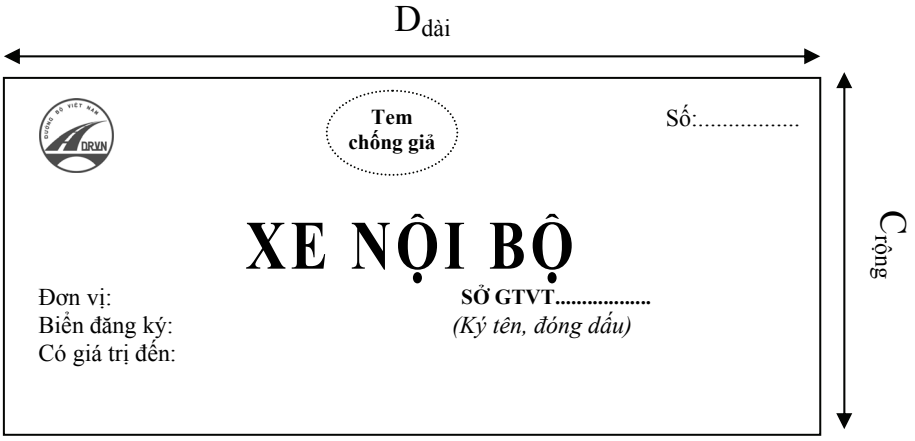

2. Kiểu (phông) chữ và cỡ chữ

Nội dung	Kiểu chữ	Chiều cao chữ (chưa có dấu)	Chiều rộng chữ
"Số...../....."	Times New Roman	Cỡ chữ 16 - 18	
"XE NỘI BỘ"	Times New Roman (in hoa) kéo dãn	20 mm ± 3 mm	15 mm ± 3 mm
"Đơn vị:" "Biển đăng ký: "Có giá trị đến"	Times New Roman	Cỡ chữ 16 - 18	

3. Kích thước phù hiệu

Chiều dài: $D_{dài}$ = 200 mm ± 20 mm

Chiều rộng: $C_{rộng}$ = 100 mm ± 15 mm

4. Mầu sắc của phù hiệu: Khung viền và chữ bên trong màu xanh, nền màu trắng.

Phụ lục 24

(Ban hành kèm theo Thông tư số 63/2014/TT-BGTVT ngày 07 tháng 11 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

Tên đơn vị vận tải:..... **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Số:...../..... **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

....., ngày..... tháng..... năm.....

GIẤY ĐỀ NGHỊ CẤP
PHÙ HIỆU, BIỂN HIỆU

Kính gửi:..... (Sở Giao thông vận tải).....

1. Tên đơn vị vận tải:.....
2. Địa chỉ:.....
3. Số điện thoại (Fax):.....
4. Số Giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô..... ngày.....tháng....năm...., nơi cấp.....(1).....

Số lượng phù hiệu, biển hiệu chạy xe nộp lại:.....

Đề nghị được cấp: (2).....

Danh sách xe đề nghị cấp phù hiệu như sau:

TT	Biển kiểm soát	Sức chứa	Nhãn hiệu xe	Nước sản xuất	Năm sản xuất	Tuyến CĐ (HĐ, DL, taxi, xe tải...)
1						
2						
..						

Đại diện đơn vị vận tải
(Ký tên, đóng dấu)

Hướng dẫn cách ghi:

(1) Hoạt động vận tải khách nội bộ không điền thông tin này.

(2) Ghi số lượng phù hiệu, biển hiệu đơn vị xin cấp.

Phụ lục 25

(Ban hành kèm theo Thông tư số 63/2014/TT-BGTVT ngày 07 tháng 11 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

Sở GTVT:..(1)....	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Số:...../.....	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

....., ngày..... tháng..... năm.....

ĐỀ NGHỊ XÁC NHẬN TÌNH TRẠNG CỦA XE Ô TÔ THAM GIA KINH DOANH VẬN TẢI

Kính gửi: Sở GTVT..(2).....

Sở GTVT...(1). đề nghị Sở GTVT... (2) xác nhận về tình trạng của xe ô tô tham gia kinh doanh vận tải như sau:

1. Tên doanh nghiệp/hợp tác xã.....

2. Trụ sở:.....

3. Số điện thoại (Fax):.....

4. Giấy phép kinh doanh vận tải số:..... do.....

cấp ngày..... tháng..... năm.....

Đề nghị Sở GTVT...(2)... xác nhận xe ô tô mang biển số... thuộc sở hữu (quyền sử dụng hợp pháp) của..... (tên doanh nghiệp/HTX).... chưa được cấp Phù hiệu **(hoặc đã trả lại phù hiệu)** để chuyển đến hoạt động kinh doanh vận tải do Sở GTVT...(1).... quản lý.

Xác nhận của Sở Giao thông vận tải (2) *Ngày..... tháng..... năm.....* *(Ký tên, đóng dấu)*	**Sở Giao thông vận tải (1)** *(Ký tên, đóng dấu)*

Hướng dẫn ghi:

(1) Ghi tên Sở GTVT địa phương nơi phương tiện cấp phù hiệu, biển hiệu;

(2) Ghi tên Sở GTVT nơi phương tiện chuyển đến.

Phụ lục 26

(Ban hành kèm theo Thông tư số 63/2014/TT-BGTVT ngày 07 tháng 11 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

NIÊM YẾT THÔNG TIN TRÊN XE Ô TÔ TẢI, Ô TÔ ĐẦU KÉO, RƠ MOÓC, SƠ MI RƠ MOÓC

I. Xe ô tô tải

a) Vị trí: Trên cánh cửa xe

b) Nội dung:

- TÊN ĐƠN VỊ VẬN TẢI (chữ in hoa)
- Số điện thoại:

Khối lượng hàng chuyên chở cho phép tham gia giao thông (tấn)

Khối lượng bản thân (tấn)

Khối lượng toàn bộ cho phép tham gia giao thông (tấn)

(khung bao ngoài có thể bố trí dạng hình chữ nhật, hình tròn hoặc bán nguyệt)

II. Xe ô tô đầu kéo

a) Vị trí: Trên cánh cửa xe

b) Nội dung:

- TÊN ĐƠN VỊ VẬN TẢI (chữ in hoa)
- Số điện thoại:

Khối lượng hàng chuyên chở cho phép tham gia giao thông (tấn)[(1)]

Khối lượng bản thân (tấn)

Khối lượng toàn bộ cho phép kéo theo (tấn)

(khung bao ngoài có thể bố trí dạng hình chữ nhật, hình tròn hoặc bán nguyệt)

(1): Khối lượng toàn bộ của sơ mi rơ moóc phân bố lên cơ cấu kéo (mâm xoay).

III. RƠ MOÓC, SƠ MI RƠ MOÓC

a) Vị trí:

- Trường hợp rơ moóc và sơ mi rơ moóc có thành thùng chở hàng: Mặt ngoài hai bên thành thùng

- Trường hợp rơ moóc và sơ mi rơ moóc không có thành thùng chở hàng: Niêm yết thông tin trên bảng bằng kim loại được gắn với khung xe tại vị trí dễ quan sát bên cạnh hoặc phía sau.

b) Nội dung, hình thức:

- Kích thước:

Chiều dài: $D_{dài}$ = 400 mm ± 50 mm

Chiều rộng: $C_{rộng}$ = 300 mm ± 50 mm

- TÊN ĐƠN VỊ VẬN TẢI (chữ in hoa)
- Số điện thoại:

Khối lượng hàng chuyên chở cho phép tham gia giao thông (tấn)

Khối lượng bản thân (tấn)

Khối lượng toàn bộ cho phép tham gia giao thông (tấn)

Phụ lục 27a

(Ban hành kèm theo Thông tư số 63/2014/TT-BGTVT ngày 07 tháng 11 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

Phù hiệu "XE CÔNG - TEN - NƠ"

1. Hình minh họa

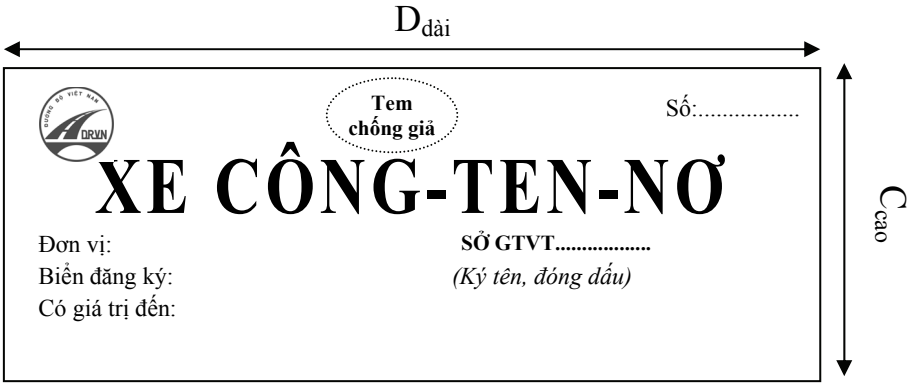

2. Kiểu (phông) chữ và cỡ chữ

Nội dung	Kiểu chữ	Chiều cao chữ (chưa có dấu)	Chiều rộng chữ
"Số...../....."	Times New Roman	Cỡ chữ 16 - 18	
"XE CÔNG-TEN-NƠ"	Times New Roman (in hoa) kéo dãn	20 mm ± 3 mm	15 mm ± 3 mm
"Đơn vị:" "Biển đăng ký: "Có giá trị đến"	Times New Roman	Cỡ chữ 16 - 18	

3. Kích thước phù hiệu

Chiều dài: $D_{dài}$ = 200 mm ± 20 mm

Chiều cao: C_{cao} = 100 mm ± 15 mm

4. Mầu sắc của phù hiệu

a) Phù hiệu sử dụng cho xe chạy cự ly lớn hơn 300 km

Khung viền và chữ màu đỏ đậm, nền màu xanh nhạt in chìm hình một chiếc xe công-ten-nơ.

b) Phù hiệu sử dụng cho xe chạy cự ly đến 300 km

Viền và chữ màu xanh đậm, nền mầu hồng nhạt có in chìm hình một chiếc xe công-ten-nơ.

Phụ lục 27b

(Ban hành kèm theo Thông tư số 63/2014/TT-BGTVT ngày 07 tháng 11 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

Phù hiệu "XE TẢI"

1. Hình minh họa

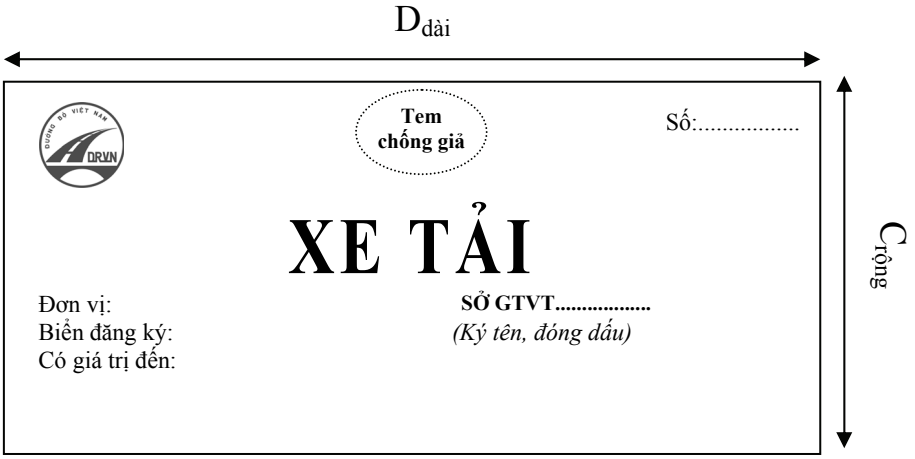

2. Kiểu (phông) chữ và cỡ chữ

Nội dung	Kiểu chữ	Chiều cao chữ (chưa có dấu)	Chiều rộng chữ
"Số...../....."	Times New Roman	Cỡ chữ 16 - 18	
"XE TẢI"	Times New Roman (in hoa) kéo dãn	20 mm ± 3 mm	15 mm ± 3 mm
"Đơn vị:" "Biển đăng ký: "Có giá trị đến"	Times New Roman	Cỡ chữ 16 - 18	

3. Kích thước phù hiệu

Chiều dài: $D_{dài}$ = 200 mm ± 20 mm

Chiều rộng: $C_{rộng}$ = 100 mm ± 15 mm

4. Mầu sắc của phù hiệu

a) Phù hiệu sử dụng cho xe chạy cự ly lớn hơn 300 km

Khung viền và chữ màu đỏ đậm, nền màu xanh nhạt in chìm hình một chiếc xe tải.

b) Phù hiệu sử dụng cho xe chạy cự ly đến 300 km

Khung viền và chữ màu xanh đậm, nền mầu hồng nhạt có in chìm hình một chiếc xe tải.

Phụ lục 28

(Ban hành kèm theo Thông tư số 63/2014/TT-BGTVT ngày 07 tháng 11 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

GIẤY VẬN TẢI

Số:..... Có giá trị đến.....

Biển kiểm soát xe:.....

1. Thông tin về đơn vị kinh doanh	**2. Thông tin về người lái xe**
Đơn vị vận tải:	Họ tên lái xe:
Địa chỉ:	Giấy phép lái xe số:
Số điện thoại liên hệ:	Số điện thoại liên hệ:
3. Thông tin về người thuê vận tải (Dành cho đơn vị kinh doanh vận tải hàng hóa kê khai)	**4. Thông tin về hợp đồng vận tải** (Dành cho đơn vị kinh doanh vận tải)
Tên người thuê vận chuyển:	Số hợp đồng:
Địa chỉ:	Ngày tháng năm
5. Thông tin về chuyến đi	**6. Thông tin về hàng hóa**
Tuyến vận chuyển:	Tên hàng hóa:
Điểm xếp hàng:	Khối lượng hàng hóa:
Điểm giao hàng:	Thông tin khác:
Thời gian vận chuyển dự kiến:..... Bắt đầu từ:..... (giờ) đến..... (giờ)	
Tổng số km dự kiến:	
7. Thông tin về rơ moóc, sơ mi rơ moóc	
Biển số rơ moóc, sơ mi rơ moóc	
8. Phần dành cho người xếp, dỡ hàng hóa lên, xuống xe ghi	
Thông tin về xếp hàng lên xe - Xếp lần 1: Địa điểm:..... Khối lượng hàng:..... thời gian:..... Xác nhận của người xếp hàng:..... - Xếp lần 2: Địa điểm:..... Khối lượng hàng:..... thời gian:..... Xác nhận của người xếp hàng:.....	**Thông tin về dỡ hàng xuống xe** - Dỡ lần 1: Địa điểm:..... Khối lượng hàng:..... thời gian:..... Xác nhận của người dỡ hàng:..... - Dỡ lần 2: Địa điểm:..... Khối lượng hàng:..... thời gian:..... Xác nhận của người dỡ hàng:.....

...., ngày.... tháng.... năm....

Đơn vị vận tải

(Ký tên, đóng dấu (nếu có))

Ghi chú: Tùy theo yêu cầu quản lý, Đơn vị vận tải có thể bổ sung các thông tin khác ngoài các thông tin đã nêu trên.

Phụ lục 29

(Ban hành kèm theo Thông tư số 63/2014/TT-BGTVT ngày 07 tháng 11 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

Tên doanh nghiệp, HTX:... **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:..... /.....

....., ngày..... tháng..... năm....

GIẤY ĐỀ NGHỊ CÔNG BỐ ĐƯA

..... (tên bến xe hàng)..... **VÀO KHAI THÁC**

Kính gửi: Sở GTVT.....

1. Tên đơn vị:.....

2. Tên giao dịch quốc tế (nếu có):.....

3. Trụ sở:.....

4. Số điện thoại (Fax):.....

5. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (hoặc đăng ký doanh nghiệp) số..... do..... cấp ngày..... tháng..... năm.....

6. Sau khi xem xét và đối chiếu với các tiêu chí kỹ thuật bến xe hàng quy định tại Thông tư số..../2014/TT-BGTVT ngày... tháng... năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về tổ chức, quản lý hoạt động kinh doanh vận tải bằng xe ô tô và dịch vụ hỗ trợ vận tải đường bộ, chúng tôi đề nghị Sở GTVT..... kiểm tra, xác nhận và công bố đưa..... (tên bến xe hàng)..... thuộc tỉnh:..... vào khai thác. Cụ thể như sau:

- Tên bến xe:.....
- Địa chỉ: (1).....
- Tổng diện tích đất: (2).....

.... (tên đơn vị).... cam kết những nội dung trên là đúng thực tế.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu...

Đại diện Doanh nghiệp, Hợp tác xã
(Ký tên, đóng dấu)

Hướng dẫn ghi:

(1) Ghi địa danh, lý trình, địa chỉ của bến xe hàng.

(2) Ghi theo giấy tờ hợp pháp về quyền sử dụng đất.

Phụ lục 30

(Ban hành kèm theo Thông tư số 63/2014/TT-BGTVT ngày 07 tháng 11 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

UBND tỉnh, TP..... **SỞ GIAO THÔNG VẬN TẢI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số:...../QĐ-.....	*....., ngày..... tháng..... năm.....*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc đưa.... (tên bến xe hàng)..... vào khai thác

GIÁM ĐỐC SỞ GIAO THÔNG VẬN TẢI

Căn cứ Quyết định số..... ngày..... tháng... năm... của Ủy ban nhân dân tỉnh/ thành phố..... quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Sở Giao thông vận tải.

Căn cứ Thông tư số.../2014/TT-BGTVT ngày... tháng... năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về tổ chức, quản lý hoạt động kinh doanh vận tải bằng xe ô tô và dịch vụ hỗ trợ vận tải đường bộ.

Căn cứ văn bản kiểm tra của Sở Giao thông vận tải ngày...../...../.....

Xét đề nghị của.....

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Công bố đưa..... *(tên bến xe hàng)*..... vào khai thác với các nội dung sau:

- Tên bến xe hàng:.....
- Tên đơn vị trực tiếp quản lý, khai thác:.....
- Địa chỉ (1).....
- Tổng diện tích đất:.....
- Diện tích kho hàng kín:.....
- Diện tích đỗ xe:.....

Điều 2. (*bến xe hàng*).... được kinh doanh, khai thác kể từ ngày ký Quyết định.

Điều 3. Các ông (bà).....,.... *(cơ quan, tổ chức thực hiện)*.... và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận: - Như Điều 3; - ..... - Lưu.	**Sở Giao thông vận tải** *(Ký tên, đóng dấu)*

Hướng dẫn ghi:

(1) Ghi địa danh, lý trình, địa chỉ của Bến xe hàng.

Phụ lục 31

(Ban hành kèm theo Thông tư số 63/2014/TT-BGTVT ngày 07 tháng 11 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

Tên Đơn vị kinh doanh vận tải:....	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Số:...../.....	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

....., ngày..... tháng..... năm.....

BÁO CÁO
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG VẬN CHUYỂN HÀNH KHÁCH

Kính gửi: Sở Giao thông vận tải.....

Thực hiện chế độ báo cáo quy định tại Thông tư số.../2014/TT-BGTVT ngày... tháng... năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về tổ chức, quản lý hoạt động kinh doanh vận tải bằng xe ô tô và dịch vụ hỗ trợ vận tải đường bộ,..... *(tên đơn vị vận tải)*.... báo cáo kết quả hoạt động vận tải của đơn vị trong tháng..... năm..... như sau:

1. Kết quả hoạt động vận chuyển hành khách theo tuyến cố định:

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Ghi chú
1	Số tuyến tham gia khai thác	tuyến	
	- Tuyến nội tỉnh	-nt-	
	- Tuyến liên tỉnh	-nt-	
2	Số lượng phương tiện	xe	
	- Tuyến nội tỉnh	-nt-	
	- Tuyến liên tỉnh	-nt-	
3	Tổng số chuyến xe thực hiện	chuyến	
	- Tuyến nội tỉnh	chuyến	
	Tỷ lệ thực hiện/kế hoạch	%	
	- Tuyến liên tỉnh	chuyến	
	Tỷ lệ thực hiện/kế hoạch	%	

2. Kết quả hoạt động vận chuyển hành khách bằng xe buýt:

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Ghi chú
1	Số tuyến tham gia khai thác	tuyến	
	- Số tuyến có trợ giá	-nt-	

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Ghi chú
2	Số lượng phương tiện	xe	
3	Tổng số chuyến xe thực hiện	chuyến	
4	Tỷ lệ thực hiện/kế hoạch	%	
5	Sản lượng khách vận chuyển	lượt khách	
6	Trợ giá (nếu có)	1000đ	

3. Kết quả hoạt động vận chuyển hành khách bằng xe taxi:

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Ghi chú
1	Số lượng phương tiện	xe	
2	Lượt xe thực hiện	lượt	
3	Sản lượng khách vận chuyển	lượt khách	

4. Kết quả hoạt động vận chuyển hành khách theo hợp đồng:

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Ghi chú
1	Số lượng phương tiện	xe	
	- Sức chứa dưới 25 chỗ	-nt-	
	- Sức chứa từ 25 - 38 chỗ	-nt-	
	- Sức chứa từ trên 38 chỗ	-nt-	
2	Số chuyến xe thực hiện	chuyến	
3	Sản lượng khách vận chuyển	Lượt khách	

5. Kết quả hoạt động vận chuyển hành khách bằng xe du lịch:

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Ghi chú
1	Số lượng phương tiện	xe	
2	Số chuyến xe thực hiện	chuyến	
3	Sản lượng khách vận chuyển	lượt khách	

6. Kết quả thực hiện kế hoạch đảm bảo an toàn giao thông (báo cáo theo các nội dung của Kế hoạch quy định tại Phụ lục 8a của Thông tư này).

7. Thuận lợi, khó khăn:.....

8. Đề xuất, kiến nghị:.....

Đại diện đơn vị kinh doanh vận tải
(Ký tên, đóng dấu)

Phụ lục 32

(Ban hành kèm theo Thông tư số 63/2014/TT-BGTVT ngày 07 tháng 11 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

Tên Đơn vị kinh doanh **Số:...../.....**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

....., ngày..... tháng..... năm.....

BÁO CÁO
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG VẬN CHUYỂN HÀNG HÓA

Kính gửi: Sở Giao thông vận tải.....

Thực hiện chế độ báo cáo quy định tại Thông tư số.../2014/TT-BGTVT ngày... tháng... năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về tổ chức, quản lý hoạt động kinh doanh vận tải bằng xe ô tô và dịch vụ hỗ trợ vận tải đường bộ,..... *(tên đơn vị vận tải)*....báo cáo kết quả hoạt động vận tải của đơn vị trong tháng..... năm..... như sau:

1. Kết quả hoạt động vận chuyển hàng hóa

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Số lượng
1	Số lượng phương tiện	xe	
	- Xe công-ten-nơ	-nt-	
	- Xe taxi tải	-nt-	
	- Xe tải khác	-nt-	
2	Sản lượng hàng hóa vận chuyển	tấn	
	- Xe công-ten-nơ	-nt-	
	- Xe taxi tải	-nt-	
	- Xe tải khác	-nt-	
3	Sản lượng luân chuyển hàng hóa	tấn.km	
	- Xe công-ten-nơ	-nt-	
	- Xe taxi tải	-nt-	
	- Xe tải khác	-nt-	

2. Kết quả thực hiện kế hoạch đảm bảo an toàn giao thông (báo cáo theo các nội dung của Kế hoạch quy định tại Phụ lục 8a Thông tư này).

3. Thuận lợi, khó khăn:.....

4. Đề xuất, kiến nghị:.....

Đại diện đơn vị kinh doanh
Ký tên, đóng dấu

Phụ lục 33

(Ban hành kèm theo Thông tư số 63/2014/TT-BGTVT ngày 07 tháng 11 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

SỞ GIAO THÔNG VẬN TẢI	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Số:...../.....	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

....., ngày..... tháng..... năm.....

BÁO CÁO
TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG VẬN TẢI NĂM.....

Kính gửi: Tổng cục Đường bộ Việt Nam

Thực hiện chế độ báo cáo quy định tại Thông tư số.../2014/TT-BGTVT ngày... tháng... năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về tổ chức, quản lý hoạt động kinh doanh vận tải bằng xe ô tô và dịch vụ hỗ trợ vận tải đường bộ,..... (*Sở GTVT làm báo cáo*).... báo cáo kết quả hoạt động vận tải trên địa bàn địa phương trong năm..... như sau:

1. Kết quả hoạt động vận chuyển hành khách

a) Vận chuyển hành khách liên tỉnh theo tuyến cố định

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Số lượng
1	Tổng số đơn vị vận tải trên địa bàn	Đơn vị	
	- Doanh nghiệp	-nt-	
	- Hợp tác xã	-nt-	
2	Tổng số tuyến	tuyến	
	- Tuyến nội tỉnh	-nt-	
	- Tuyến liên tỉnh	-nt-	
3	Tổng số phương tiện	xe	
	- Tuyến nội tỉnh	-nt-	
	- Tuyến liên tỉnh	-nt-	
4	Tổng chuyến xe thực hiện	chuyến	
	- Tuyến nội tỉnh	-nt-	
	Tỷ lệ thực hiện/kế hoạch	%	
	- Tuyến liên tỉnh	chuyến	
	Tỷ lệ thực hiện/kế hoạch	%	

* *Ghi chú:* Chỉ tổng hợp số liệu báo cáo của các doanh nghiệp, HTX có trụ sở chính hoặc trụ sở chi nhánh tại địa phương.

b) Vận chuyển hành khách theo hợp đồng

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Ghi chú
1	Tổng số đơn vị tham gia	đơn vị	
	- Doanh nghiệp	-nt-	
	- Hợp tác xã	-nt-	
	- Hộ kinh doanh	-nt-	
2	Tổng số phương tiện	xe	
	- Sức chứa dưới 25 chỗ	-nt-	
	- Sức chứa từ 25 - 38 chỗ	-nt-	
	- Sức chứa từ trên 38 chỗ	-nt-	
3	Số chuyến xe thực hiện	chuyến	
4	Sản lượng khách vận chuyển	lượt khách	

c) Vận chuyển hành khách bằng xe du lịch

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Số lượng
1	Tổng số đơn vị tham gia	đơn vị	
	- Doanh nghiệp	-nt-	
	- Hợp tác xã	-nt-	
	- Hộ kinh doanh	-nt-	
2	Tổng số phương tiện	xe	
	- Sức chứa dưới 25 chỗ	-nt-	
	- Sức chứa từ 25 - 38 chỗ	-nt-	
	- Sức chứa từ trên 38 chỗ	-nt-	
3	Số chuyến xe thực hiện	chuyến	
4	Sản lượng khách vận chuyển	lượt khách	

d) Vận chuyển hành khách bằng xe buýt

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Số lượng
1	Tổng số tuyến	tuyến	
	- Số tuyến có trợ giá (nếu có)	-nt-	
2	Tổng phương tiện	xe	
3	Tổng số chuyến xe thực hiện	chuyến	
4	Tỷ lệ thực hiện/kế hoạch	%	
5	Tổng trợ giá (nếu có)	Tr.đ	

2. Kết quả hoạt động vận tải hàng hóa

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Số lượng
1	Tổng phương tiện	xe	
	- Xe Công ten nơ	-nt-	
	- Xe taxi tải	-nt-	
	- Xe tải khác	-nt-	
2	Tổng sản lượng hàng hóa vận chuyển	Tấn	
	- Xe Công ten nơ	-nt-	
	- Xe taxi tải	-nt-	
	- Xe tải khác	-nt-	
3	Tổng sản lượng luân chuyển hàng hóa	tấn.km	
	- Xe Công ten nơ	-nt-	
	- Xe taxi tải	-nt-	
	- Xe tải khác	-nt-	

3. Kết quả thực hiện kế hoạch đảm bảo an toàn giao thông (báo cáo tổng hợp kết quả thực hiện của các đơn vị trên địa bàn).

4. Thuận lợi, khó khăn:.....

5. Đề xuất, kiến nghị:.....

Nơi nhận:
- Như trên;
- Bộ GTVT (để báo cáo);
- .....

GIÁM ĐỐC
(Ký tên, đóng dấu)

Phụ lục 34

(Ban hành kèm theo Thông tư số 63/2014/TT-BGTVT ngày 07 tháng 11 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

Tên đơn vị kinh doanh vận tải:..	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Số:...../.....	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

....., ngày..... tháng..... năm.....

THÔNG BÁO NỘI DUNG HỢP ĐỒNG VẬN CHUYỂN

Kính gửi: Sở GTVT...(1).....

1. Tên đơn vị kinh doanh vận tải.....
2. Trụ sở:.....
3. Số điện thoại (Fax):.....
4. Email:.....
5. Một số nội dung của hợp đồng:

a) Hành trình (điểm đầu, điểm cuối, điểm đón, trả khách).....

b) Thời gian thực hiện hợp đồng (ghi rõ giờ, ngày tháng năm).....

c) Số lượng khách.....

d) Các nội dung khác.....

Đại diện đơn vị kinh doanh vận tải
(Ký tên, đóng dấu)

Hướng dẫn ghi:

(1) Ghi tên Sở Giao thông vận tải địa phương nơi cấp phù hiệu, biển hiệu.

Phụ lục 35

(Ban hành kèm theo Thông tư số 63/2014/TT-BGTVT ngày 07 tháng 11 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

QUY TRÌNH ĐẢM BẢO AN TOÀN GIAO THÔNG VÀ GIẢI QUYẾT CHO XE RA, VÀO BẾN XE

1. Các công việc thực hiện khi xe vào bến xe khách

Khi xe vào bến, nhân viên bến xe khách phải thực hiện các công việc sau:

a) Kiểm tra, xác định phương tiện để đảm bảo phương tiện đã được cơ quan có thẩm quyền cho phép hoạt động vận tải tại bến. Xác nhận xe đến bến.

b) Hướng dẫn lái xe đưa xe vào đúng vị trí quy định để trả khách.

c) Sau khi xe trả khách xong, hướng dẫn lái xe đưa xe vào vị trí đỗ xe chờ vào vị trí đón khách.

2. Bố trí tài chuyến và đón khách

Trước khi thực hiện đăng ký tài chuyến cho xe, nhân viên bến xe phải thực hiện kiểm tra và ghi chép vào sổ theo dõi xe ra, vào bến hoặc cập nhật vào phần mềm quản lý bến xe (nếu có) các nội dung sau:

a) Điều kiện an toàn giao thông của xe ô tô gồm: đăng ký xe, giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường, bảo hiểm trách nhiệm dân sự, phù hiệu dán trên kính xe, thiết bị giám sát hành trình có hoạt động, bình chữa cháy, dụng cụ thoát hiểm.

b) Điều kiện của lái xe ô tô gồm: giấy phép lái xe, thẻ tên, đồng phục, lệnh vận chuyển.

c) Nội dung đăng ký chất lượng dịch vụ vận tải đã đăng ký với cơ quan quản lý tuyến; kiểm tra việc niêm yết giá vé, niêm yết các thông tin trên xe.

Trường hợp đủ điều kiện, bến xe khách bố trí tài chuyến theo kế hoạch hàng ngày hoặc theo hợp đồng đơn vị vận tải đã ký kết với bến xe khách (phù hợp với phương án chạy xe đã được cơ quan quản lý tuyến chấp thuận); đồng thời thực hiện việc bán vé cho hành khách đi xe nếu đơn vị vận tải ủy thác cho bến xe khách bán vé.

Đơn vị kinh doanh, bến xe khách không được cho xe xuất bến vận chuyển khách và chỉ giải quyết cho xe về đơn vị hoàn thiện các điều kiện theo quy định (trừ trường hợp lái xe sử dụng rượu bia, chất ma túy, không có Giấy phép lái xe hoặc có nhưng đã hết thời hạn thì đơn vị vận tải phải thay lái xe đủ điều kiện mới được cho xe ra khỏi bến) Trong các trường hợp sau đây: Biển kiểm soát xe hoặc lái xe không đúng theo Lệnh vận chuyển; phương tiện không đáp ứng đầy đủ các quy

định tại Điều 11 của Thông tư này; khi phát hiện người lái xe sử dụng rượu bia, chất ma túy; lái xe không mặc đồng phục hoặc không đeo thẻ tên theo quy định; xe hoặc lái xe không đủ giấy tờ theo quy định; không đáp ứng đầy đủ các tiêu chí theo nội dung chất lượng dịch vụ vận tải đã đăng ký.

Trong trường hợp cơ quan chức năng thu giữ giấy tờ của xe hoặc lái xe để xử lý vi phạm thì lái xe và phương tiện được hoạt động hết vòng xe đang thực hiện.

d) Đến giờ quy định, nhân viên bến xe hướng dẫn đưa xe vào vị trí đón khách.

đ) Nhân viên bến xe chịu trách nhiệm kiểm tra để bảo đảm: Trên xe không xếp quá số lượng người được phép chở; hành khách đi xe đều có vé và được sắp xếp đúng chỗ theo số ghi trên vé.

Giám sát quá trình vận chuyển và xếp hàng hóa, hành lý lên xe trong khu vực bến để phát hiện, ngăn chặn việc vận chuyển hàng cấm, hàng dễ cháy, nổ, động vật sống trên xe khách; đảm bảo việc xếp hàng hóa trên xe được thực hiện đúng quy định và không xếp hàng hóa trên khoang hành khách. Khuyến khích các bến xe khách trang bị các thiết bị kỹ thuật để phát hiện hàng cấm, chất dễ cháy, nổ trong khu vực bến xe.

3. Các công việc giải quyết cho xe xuất bến

a) Trước thời gian xe xuất bến, nhân viên bến xe cùng với lái xe xác định tổng số vé đã bán được (trừ trường hợp đơn vị vận tải tự bán vé), thực hiện việc thanh toán các khoản dịch vụ và ký xác nhận, bàn giao các giấy tờ theo quy định.

b) Nhân viên bến xe chịu trách nhiệm ghi chép, xác nhận việc lái xe đã thực hiện đầy đủ các thủ tục quy định cho xe xuất bến.

c) Kiểm tra và xác nhận các thông tin trên lệnh vận chuyển trước khi cho xe ra khỏi bến.

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ:	Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:	
- Nội dung:	080.44417; Fax: 080.44517
- Phát hành:	080.48543
Email:	congbao@chinhphu.vn
Website:	http://congbao.chinhphu.vn
In tại:	Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng

Giá: 10.000 đồng